VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Thông tư số 49/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2024 ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động của mạng lưới trạm khí tượng thủy văn

(Tiếp theo Công báo số 265 + 266)

2.2. Đánh giá chất lượng tài liệu môi trường nước mưa

2.2.1. Định mức lao động

2.2.1.1. Nội dung công việc

Nội dung công việc thực hiện theo quy định tại Thông tư số 01/2020/TT-BTNMT ngày 29 tháng 4 năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật đánh giá chất lượng tài liệu hải văn, môi trường không khí và nước, cụ thể như sau:

- Tính đầy đủ, tình trạng vật lý, hình thức và thời gian nộp của tài liệu;
- Thiết bị và dụng cụ quan trắc, phân tích;
- Phương pháp, chế độ và trình tự quan trắc, phân tích;
- Các loại hóa chất;
- Kiểm tra việc tính toán và chọn các trị số đặc trưng;
- Tính hợp lý số liệu theo không gian, thời gian và yếu tố quan trắc, phân tích.

2.2.1.2. Định biên

Bảng số 388

ĐVT: người

TT	Loại lao động / Hạng mục	Lao động kỹ thuật					Số lượng nhóm
		KSV3 (1)	KSV3 (6)	KSV3 (8)	KSV2 (2)	KSV2 (4)	
1	Trạm môi trường nước mưa	1	1	1	1	2	6

2.2.1.3. Định mức

Bảng số 389

ĐVT: công/tài liệu tháng/trạm

TT	Hạng mục công việc	ĐVT	Định mức				
			KSV3 (1)	KSV3 (6)	KSV3 (8)	KSV2 (2)	KSV2 (4)
I	**Trạm môi trường nước mưa**	**công**	**0,10165**	**0,19407**	**0,13169**	**0,21717**	**0,34655**
1	Hao phí lao động trực tiếp	công	0,09166	0,17500	0,11875	0,19583	0,31250
2	Hao phí thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương đối với lao động trực tiếp	công	0,00999	0,01907	0,01294	0,02134	0,03405

2.2.2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 390

ĐVT: ca thiết bị/tài liệu tháng/trạm

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Định mức
1	Điều hòa nhiệt độ (12000BTU)	bộ	0,47758
2	Máy chiếu	cái	0,02226
3	Máy in	cái	0,01336
4	Máy scan khổ A4	cái	0,00371
5	Máy vi tính	bộ	0,65013
6	Máy tính xách tay	cái	0,02226

2.2.3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 391

ĐVT: ca dụng cụ/tài liệu tháng/trạm

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	THSD (tháng)	Mức tiêu hao
A	**Dụng cụ phòng làm việc**			
1	Bàn phím máy tính	cái	36	0,65013
2	Bộ bàn ghế hội họp	bộ	96	0,02226
3	Bộ bàn ghế làm việc	bộ	96	0,71637
4	Bộ lưu điện	cái	60	0,65013
5	Chuột máy tính	cái	12	0,65013
6	Công tắc, ổ cắm điện	cái	60	0,65013
7	Đèn neon 0,04kW	bộ	36	3,25066
8	Giá để tài liệu	cái	60	0,23879
9	Quạt cây 0,045kW	cái	60	0,32507
10	Quạt thông gió 0,04kW	cái	60	0,21671
11	Tủ đựng tài liệu	cái	96	1,07455
B	**Dụng cụ phụ trợ**			
1	Bấm lỗ tài liệu	cái	36	0,01990
2	Dập ghim nhỏ	cái	36	0,14327
3	Dập ghim to	cái	36	0,03980
4	Bảng trắng	cái	36	0,02070
5	Dao con	cái	12	0,19103
6	Đồng hồ treo tường	cái	60	0,11939

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	THSD (tháng)	Mức tiêu hao
7	Dùi sắt	cái	24	0,02226
8	Gọt bút chì	cái	12	0,19103
9	Kéo cắt giấy	cái	24	0,19103
10	Máy tính cầm tay	cái	60	0,05566
11	Ổ cắm rời (dây dài 5m)	cái	12	0,38206
12	USB 8G	cái	12	0,19103
13	Thước nhựa 60cm	cái	36	0,19103

2.2.4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 392

ĐVT: vật liệu/tài liệu tháng/trạm

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức tiêu hao
1	Băng dính gáy màu	cuộn	0,00297
2	Băng dính nhỏ	cuộn	0,00475
3	Băng dính to	cuộn	0,00891
4	Bút bi	cái	0,01781
5	Bút chì đen	cái	0,01069
6	Bút dạ	cái	0,00356
7	Bút xóa	cái	0,00356
8	Cặp tài liệu đục lỗ	cái	0,00297
9	Cặp tài liệu hộp các loại	cái	0,01484
10	Dây buộc tài liệu	cuộn	0,00297
11	Giấy ghi nhớ	tờ	0,35624

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức tiêu hao
12	Giấy A_4	gram	0,02969
13	Ghim nhỏ	hộp	0,01484
14	Ghim to	hộp	0,01484
15	Ghim vòng C62	hộp	0,01484
16	Hồ dán	lọ	0,00356
17	Hồ nước 30ml	lọ	0,00356
18	Kẹp tài liệu 1cm	hộp	0,00594
19	Kẹp tài liệu 2cm	hộp	0,00891
20	Kẹp tài liệu 3cm	hộp	0,01484
21	Kẹp tài liệu 5cm	hộp	0,01484
22	Khay đựng bút	cái	0,00356
23	Hộp mực máy in	hộp	0,00594
24	Pin các loại	đôi	0,00356
25	Sổ công văn đi đến	quyển	0,00119
26	Sổ ghi biên bản họp	quyển	0,00119
27	Sổ ghi chép các lỗi của tài liệu	quyển	0,00356
28	Sổ giao nhận tài liệu	quyển	0,00059
29	Sổ tay họp chuyên môn	quyển	0,00356
30	Sổ theo dõi hoạt động trạm và kiểm tra mạng lưới	quyển	0,00356
31	Tẩy	cái	0,00356
32	Túi clear bag	cái	0,03562

2.2.5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 393

ĐVT: năng lượng/tài liệu tháng/trạm

TT	Danh mục năng lượng	ĐVT	Mức tiêu hao
1	Điện bộ lưu điện 0,3kW	kWh	1,56031
2	Điện đèn neon 0,04kW	kWh	1,04021
3	Điện điều hòa nhiệt độ (12000BTU) 2,2 kW	kWh	8,40541
4	Điện máy chiếu 0,5kW	kWh	0,08904
5	Điện máy in 0,45kW	kWh	0,04810
6	Điện máy scan khổ A4 0,02kW	kWh	0,00059
7	Điện máy vi tính 0,4kW	kWh	2,08042
8	Điện máy tính xách tay 0,04kW	kWh	0,00712
9	Điện quạt cây 0,045kW	kWh	0,11703
10	Điện quạt thông gió 0,04kW	kWh	0,06935
11	Điện hao phí đường dây (5%)	kWh	0,67088

2.3. Đánh giá chất lượng tài liệu môi trường bụi tổng số

2.3.1. Định mức lao động

2.3.1.1. Nội dung công việc

Nội dung công việc thực hiện theo quy định tại Thông tư số 01/2020/TT-BTNMT ngày 29 tháng 4 năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật đánh giá chất lượng tài liệu hải văn, môi trường không khí và nước, cụ thể như sau:

Thực hiện đầy đủ các nội dung công việc như đánh giá tài liệu môi trường nước mưa tại mục 1.1.

2.3.1.2. Định biên

Bảng số 394

ĐVT: người

TT	Loại lao động / Hạng mục	Lao động kỹ thuật					Số lượng nhóm
		KSV3 (1)	KSV3 (6)	KSV3 (8)	KSV2 (2)	KSV2 (4)	
1	**Trạm môi trường bụi tổng số**	1	1	1	1	2	6

2.3.1.3. Định mức

Bảng số 395

ĐVT: công/tài liệu tháng/trạm

TT	Hạng mục công việc	ĐVT	Định mức				
			KSV3 (1)	KSV3 (6)	KSV3 (8)	KSV2 (2)	KSV2 (4)
	Trạm môi trường bụi tổng số	**công**	**0,08317**	**0,08779**	**0,05082**	**0,13400**	**0,21256**
1	Hao phí lao động trực tiếp	công	0,07500	0,07916	0,04583	0,12083	0,19167
2	Hao phí thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương đối với lao động trực tiếp	công	0,00817	0,00863	0,00499	0,01317	0,02089

2.3.2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 396

ĐVT: ca thiết bị/tài liệu tháng/trạm

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Định mức
1	Điều hòa nhiệt độ (12000BTU)	bộ	0,15704
2	Máy chiếu	cái	0,00745

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Định mức
3	Máy in	cái	0,00447
4	Máy scan khổ A4	cái	0,00128
5	Máy vi tính	bộ	0,21372
6	Máy tính xách tay	cái	0,00745

2.3.3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 397

ĐVT: ca dụng cụ/tài liệu tháng/trạm

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	THSD (tháng)	Mức tiêu hao
A	**Dụng cụ phòng làm việc**			
1	Bàn phím máy tính	cái	36	0,21372
2	Bộ bàn ghế hội họp	bộ	96	0,00766
3	Bộ bàn ghế làm việc	bộ	96	0,23555
4	Bộ lưu điện	cái	60	0,21372
5	Chuột máy tính	cái	12	0,21372
6	Công tắc, ổ cắm điện	cái	60	0,21372
7	Đèn neon 0,04kW	bộ	36	1,06862
8	Giá để tài liệu	cái	60	0,07852
9	Quạt cây 0,045kW	cái	60	0,10686
10	Quạt thông gió 0,04kW	cái	60	0,07124
11	Tủ đựng tài liệu	cái	96	0,35333
B	**Dụng cụ phụ trợ**			
1	Bấm lỗ tài liệu	cái	36	0,00654
2	Dập ghim nhỏ	cái	36	0,04711

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	THSD (tháng)	Mức tiêu hao
3	Dập ghim to	cái	36	0,01309
4	Bảng trắng	cái	36	0,00680
5	Dao con	cái	12	0,06281
6	Đồng hồ treo tường	cái	60	0,03926
7	Dùi sắt	cái	24	0,00787
8	Gọt bút chì	cái	12	0,06281
9	Kéo cắt giấy	cái	24	0,06281
10	Máy tính cầm tay	cái	60	0,01660
11	Ổ cắm rời (dây dài 5m)	cái	12	0,12563
12	USB 8G	cái	12	0,06281
13	Thước nhựa 60cm	cái	36	0,06281

2.3.4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 398

ĐVT: vật liệu/tài liệu tháng/trạm

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức tiêu hao
1	Băng dính gáy màu	cuộn	0,00473
2	Băng dính nhỏ	cuộn	0,00757
3	Băng dính to	cuộn	0,01419
4	Bút bi	cái	0,02837
5	Bút chì đen	cái	0,01702
6	Bút dạ	cái	0,00567
7	Bút xóa	cái	0,00567
8	Cặp tài liệu đục lỗ	cái	0,00473

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức tiêu hao
9	Cặp tài liệu hộp các loại	cái	0,02364
10	Dây buộc tài liệu	cuộn	0,00473
11	Giấy ghi nhớ	tờ	0,56743
12	Giấy A_4	gram	0,04729
13	Ghim nhỏ	hộp	0,02364
14	Ghim to	hộp	0,02364
15	Ghim vòng C62	hộp	0,02364
16	Hồ dán	lọ	0,00567
17	Hồ nước 30ml	lọ	0,00567
18	Kẹp tài liệu 1cm	hộp	0,00946
19	Kẹp tài liệu 2cm	hộp	0,01419
20	Kẹp tài liệu 3cm	hộp	0,02364
21	Kẹp tài liệu 5cm	hộp	0,02364
22	Khay đựng bút	cái	0,00567
23	Hộp mực máy in	hộp	0,00946
24	Pin các loại	đôi	0,00567
25	Sổ công văn đi đến	quyển	0,00189
26	Sổ ghi biên bản họp	quyển	0,00189
27	Sổ ghi chép các lỗi của tài liệu	quyển	0,00567
28	Sổ giao nhận tài liệu	quyển	0,00095
29	Sổ tay họp chuyên môn	quyển	0,00567
30	Sổ theo dõi hoạt động trạm và kiểm tra mạng lưới	quyển	0,00567

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức tiêu hao
31	Tẩy	cái	0,00567
32	Túi clear bag	cái	0,05674

2.3.5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 399

ĐVT: năng lượng/tài liệu tháng/trạm

TT	Danh mục năng lượng	ĐVT	Mức tiêu hao
1	Điện bộ lưu điện 0,3kW	kWh	0,51293
2	Điện đèn neon 0,04kW	kWh	0,34196
3	Điện điều hòa nhiệt độ (12000BTU) 2,2 kW	kWh	2,76390
4	Điện máy chiếu 0,5kW	kWh	0,02980
5	Điện máy in 0,45kW	kWh	0,01609
6	Điện máy scan khổ A4 0,02kW	kWh	0,00020
7	Điện máy vi tính 0,4kW	kWh	0,68390
8	Điện máy tính xách tay 0,04kW	kWh	0,00238
9	Điện quạt cây 0,045kW	kWh	0,03847
10	Điện quạt thông gió 0,04kW	kWh	0,02280
11	Điện hao phí đường dây (5%)	kWh	0,22062

2.4. Đánh giá chất lượng tài liệu môi trường không khí tự động và giám sát khí hậu

2.4.1. Định mức lao động

2.4.1.1. Nội dung công việc

Nội dung công việc thực hiện theo quy định tại Thông tư số 01/2020/TT-BTNMT ngày 29 tháng 4 năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật đánh giá chất lượng tài liệu hải văn, môi trường không khí và nước, cụ thể như sau:

- Tính đầy đủ, liên tục của tài liệu;

- Các thiết bị quan trắc;

- Các loại khí chuẩn;
- Kiểm tra các trị số đặc trưng;
- Tính hợp lý số liệu theo không gian, thời gian và yếu tố quan trắc.

2.4.1.2. Định biên

Bảng số 400

ĐVT: người

TT	Loại lao động / Hạng mục	Lao động kỹ thuật					Số lượng nhóm
		KSV3 (1)	KSV3 (6)	KSV3 (8)	KSV2 (2)	KSV2 (4)	
1	Trạm môi trường không khí tự động và giám sát khí hậu	1	1	1	1	2	6

2.4.1.3. Định mức

Bảng số 401

ĐVT: công/tài liệu tháng/trạm

TT	Hạng mục công việc	ĐVT	Định mức				
			KSV3 (1)	KSV3 (6)	KSV3 (8)	KSV2 (2)	KSV2 (4)
	Trạm môi trường không khí tự động và giám sát khí hậu	công/ tháng tài liệu/trạm	0,12938	0,03928	0,04852	0,12245	0,18252
1	Hao phí lao động trực tiếp	công/ tháng tài liệu/trạm	0,11667	0,03542	0,04375	0,11042	0,16458
2	Hao phí thời gian nghỉ được hưởng nguyên	công/ tháng tài liệu/trạm	0,01271	0,00386	0,00477	0,01203	0,01794

TT	Hạng mục công việc	ĐVT	Định mức				
			KSV3 (1)	KSV3 (6)	KSV3 (8)	KSV2 (2)	KSV2 (4)
	lương đối với lao động trực tiếp						

2.4.2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 402

ĐVT: ca thiết bị/tài liệu tháng/trạm

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Định mức
1	Điều hòa nhiệt độ (12000BTU)	bộ	0,13254
2	Máy chiếu	cái	0,00626
3	Máy in	cái	0,00411
4	Máy scan khổ A4	cái	0,00117
5	Máy vi tính	bộ	0,17777
6	Máy tính xách tay	cái	0,00626

2.4.3 Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 403

ĐVT: ca dụng cụ/tháng tài liệu/trạm

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	THSD (tháng)	Mức tiêu hao
A	**Dụng cụ phòng làm việc**			
1	Bàn phím máy tính	cái	36	0,17777
2	Bộ bàn ghế hội họp	bộ	96	0,00586
3	Bộ bàn ghế làm việc	bộ	96	0,19882

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	THSD (tháng)	Mức tiêu hao
4	Bộ lưu điện	cái	60	0,17777
5	Chuột máy tính	cái	12	0,17777
6	Công tắc, ổ cắm điện	cái	60	0,17777
7	Đèn neon 0,04kW	bộ	36	0,88886
8	Giá để tài liệu	cái	60	0,06627
9	Quạt cây 0,045kW	cái	60	0,08889
10	Quạt thông gió 0,04kW	cái	60	0,05926
11	Tủ đựng tài liệu	cái	96	0,29822
B	**Dụng cụ phụ trợ**			
1	Bấm lỗ tài liệu	cái	36	0,00552
2	Dập ghim nhỏ	cái	36	0,03976
3	Dập ghim to	cái	36	0,01105
4	Bảng trắng	cái	36	0,00574
5	Dao con	cái	12	0,05302
6	Đồng hồ treo tường	cái	60	0,03314
7	Dùi sắt	cái	24	0,00938
8	Gọt bút chì	cái	12	0,05302
9	Kéo cắt giấy	cái	24	0,05302
10	Máy tính cầm tay	cái	60	0,01466
11	Ổ cắm rời (dây dài 5m)	cái	12	0,10603
12	USB 8G	cái	12	0,05302
13	Thước nhựa 60cm	cái	36	0,05302

2.4.4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 404

ĐVT: vật liệu/tài liệu tháng/trạm

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức tiêu hao
1	Băng dính gáy màu	cuộn	0,00355
2	Băng dính nhỏ	cuộn	0,00569
3	Băng dính to	cuộn	0,01066
4	Bút bi	cái	0,02133
5	Bút chì đen	cái	0,01280
6	Bút dạ	cái	0,00427
7	Bút xóa	cái	0,00427
8	Cặp tài liệu đục lỗ	cái	0,00355
9	Cặp tài liệu hộp các loại	cái	0,01777
10	Dây buộc tài liệu	cuộn	0,00355
11	Giấy ghi nhớ	tờ	0,42653
12	Giấy A_4	gram	0,03554
13	Ghim nhỏ	hộp	0,01777
14	Ghim to	hộp	0,01777
15	Ghim vòng C62	hộp	0,01777
16	Hồ dán	lọ	0,00427
17	Hồ nước 30ml	lọ	0,00427
18	Kẹp tài liệu 1cm	hộp	0,00711
19	Kẹp tài liệu 2cm	hộp	0,01066

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức tiêu hao
20	Kẹp tài liệu 3cm	hộp	0,01777
21	Kẹp tài liệu 5cm	hộp	0,01777
22	Khay đựng bút	cái	0,00427
23	Hộp mực máy in	hộp	0,00711
24	Pin các loại	đôi	0,00427
25	Sổ công văn đi đến	quyển	0,00142
26	Sổ ghi biên bản họp	quyển	0,00142
27	Sổ ghi chép các lỗi của tài liệu	quyển	0,00427
28	Sổ giao nhận tài liệu	quyển	0,00071
29	Sổ tay họp chuyên môn	quyển	0,00427
30	Sổ theo dõi hoạt động trạm và kiểm tra mạng lưới	quyển	0,00427
31	Tẩy	cái	0,00427
32	Túi clear bag	cái	0,04265

2.4.5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 405

ĐVT: năng lượng/tài liệu tháng/trạm

TT	Danh mục năng lượng	ĐVT	Mức tiêu hao
1	Điện bộ lưu điện 0,3kW	kWh	0,42665
2	Điện đèn neon 0,04kW	kWh	0,28444
3	Điện điều hòa nhiệt độ (12000BTU) 2,2 kW	kWh	2,33270

TT	Danh mục năng lượng	ĐVT	Mức tiêu hao
4	Điện máy chiếu 0,5kW	kWh	0,02504
5	Điện máy in 0,45kW	kWh	0,01480
6	Điện máy scan khổ A4 0,02kW	kWh	0,00019
7	Điện máy vi tính 0,4kW	kWh	0,56886
8	Điện máy tính xách tay 0,04kW	kWh	0,00200
9	Điện quạt cây 0,045kW	kWh	0,03200
10	Điện quạt thông gió 0,04kW	kWh	0,01896
11	Điện hao phí đường dây (5%)	kWh	0,18528

2.5. Đánh giá chất lượng tài liệu môi trường nước sông

2.5.1. Định mức lao động

2.5.1.1. Nội dung công việc

Nội dung công việc thực hiện theo quy định tại Thông tư số 01/2020/TT-BTNMT ngày 29 tháng 4 năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật đánh giá chất lượng tài liệu hải văn, môi trường không khí và nước, cụ thể như sau:

Thực hiện đầy đủ các nội dung công việc như đánh giá tài liệu môi trường nước mưa tại mục 1.1.

2.5.1.2. Định biên

Bảng số 406

ĐVT: người

TT	Loại lao động / Hạng mục	Lao động kỹ thuật					Số lượng nhóm
		KSV3 (1)	KSV3 (6)	KSV3 (8)	KSV2 (2)	KSV2 (4)	
1	Trạm môi trường nước sông	1	1	1	1	2	6

2.5.1.3. Định mức

Bảng số 407

ĐVT: công/tài liệu tháng/trạm

TT	Hạng mục công việc	ĐVT	Định mức				
			KSV3 (1)	KSV3 (6)	KSV3 (8)	KSV2 (2)	KSV2 (4)
	Trạm môi trường nước sông	**công**	**0,07392**	**0,09705**	**0,05082**	**0,12476**	**0,19407**
1	Hao phí lao động trực tiếp	công	0,06666	0,08751	0,04583	0,11250	0,17500
2	Hao phí thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương đối với lao động trực tiếp	công	0,00726	0,00954	0,00499	0,01226	0,01907

2.5.2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 408

ĐVT: ca thiết bị/tài liệu tháng/trạm

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Định mức
1	Điều hòa nhiệt độ (12000BTU)	bộ	0,14209
2	Máy chiếu	cái	0,00688
3	Máy in	cái	0,00425
4	Máy scan khổ A4	cái	0,00121
5	Máy vi tính	bộ	0,19191
6	Máy tính xách tay	cái	0,00688

2.5.3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 409

ĐVT: ca dụng cụ/tài liệu tháng/trạm

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	THSD (tháng)	Mức tiêu hao
A	**Dụng cụ phòng làm việc**			
1	Bàn phím máy tính	cái	36	0,19191
2	Bộ bàn ghế hội họp	bộ	96	0,00729
3	Bộ bàn ghế làm việc	bộ	96	0,21314
4	Bộ lưu điện	cái	60	0,19191
5	Chuột máy tính	cái	12	0,19191
6	Công tắc, ổ cắm điện	cái	60	0,19191
7	Đèn neon 0,04kW	bộ	36	0,95956
8	Giá để tài liệu	cái	60	0,07105
9	Quạt cây 0,045kW	cái	60	0,09596
10	Quạt thông gió 0,04kW	cái	60	0,06397
11	Tủ đựng tài liệu	cái	96	0,31971
B	**Dụng cụ phụ trợ**			
1	Bấm lỗ tài liệu	cái	36	0,00592
2	Dập ghim nhỏ	cái	36	0,04263
3	Dập ghim to	cái	36	0,01184
4	Bảng trắng	cái	36	0,00616
5	Dao con	cái	12	0,05684
6	Đồng hồ treo tường	cái	60	0,03552

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	THSD (tháng)	Mức tiêu hao
7	Dùi sắt	cái	24	0,00715
8	Gọt bút chì	cái	12	0,05684
9	Kéo cắt giấy	cái	24	0,05684
10	Máy tính cầm tay	cái	60	0,01640
11	Ổ cắm rời (dây dài 5m)	cái	12	0,11367
12	USB 8G	cái	12	0,05684
13	Thước nhựa 60cm	cái	36	0,05684

2.5.4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 410

ĐVT: vật liệu/tài liệu tháng/trạm

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức tiêu hao
1	Băng dính gáy màu	cuộn	0,00079
2	Băng dính nhỏ	cuộn	0,00127
3	Băng dính to	cuộn	0,00238
4	Bút bi	cái	0,00476
5	Bút chì đen	cái	0,00286
6	Bút dạ	cái	0,00095
7	Bút xóa	cái	0,00095
8	Cặp tài liệu đục lỗ	cái	0,00079
9	Cặp tài liệu hộp các loại	cái	0,00397
10	Dây buộc tài liệu	cuộn	0,00079
11	Giấy ghi nhớ	tờ	0,09525

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức tiêu hao
12	Giấy A_4	gram	0,00794
13	Ghim nhỏ	hộp	0,00397
14	Ghim to	hộp	0,00397
15	Ghim vòng C62	hộp	0,00397
16	Hồ dán	lọ	0,00095
17	Hồ nước 30ml	lọ	0,00095
18	Kẹp tài liệu 1cm	hộp	0,00159
19	Kẹp tài liệu 2cm	hộp	0,00238
20	Kẹp tài liệu 3cm	hộp	0,00397
21	Kẹp tài liệu 5cm	hộp	0,00397
22	Khay đựng bút	cái	0,00095
23	Hộp mực máy in	hộp	0,00159
24	Pin các loại	đôi	0,00095
25	Sổ công văn đi đến	quyển	0,00032
26	Sổ ghi biên bản họp	quyển	0,00032
27	Sổ ghi chép các lỗi của tài liệu	quyển	0,00095
28	Sổ giao nhận tài liệu	quyển	0,00016
29	Sổ tay họp chuyên môn	quyển	0,00095
30	Sổ theo dõi hoạt động trạm và kiểm tra mạng lưới	quyển	0,00095
31	Tẩy	cái	0,00095
32	Túi clear bag	cái	0,00953

2.5.5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 411

ĐVT: năng lượng/tài liệu tháng/trạm

TT	Danh mục năng lượng	ĐVT	Mức tiêu hao
1	Điện bộ lưu điện 0,3kW	kWh	0,46058
2	Điện đèn neon 0,04kW	kWh	0,30706
3	Điện điều hòa nhiệt độ (12000BTU) 2,2 kW	kWh	2,50078
4	Điện máy chiếu 0,5kW	kWh	0,02752
5	Điện máy in 0,45kW	kWh	0,01530
6	Điện máy scan khổ A4 0,02kW	kWh	0,00019
7	Điện máy vi tính 0,4kW	kWh	0,61411
8	Điện máy tính xách tay 0,04kW	kWh	0,00220
9	Điện quạt cây 0,045kW	kWh	0,03455
10	Điện quạt thông gió 0,04kW	kWh	0,02047
11	Điện hao phí đường dây (5%)	kWh	0,19914

2.6. Đánh giá chất lượng tài liệu môi trường nước hồ

2.6.1. Định mức lao động

2.6.1.1. Nội dung công việc

Nội dung công việc thực hiện theo quy định tại Thông tư số 01/2020/TT-BTNMT ngày 29 tháng 4 năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật đánh giá chất lượng tài liệu hải văn, môi trường không khí và nước, cụ thể như sau:

Thực hiện đầy đủ các nội dung công việc như đánh giá tài liệu môi trường nước mưa tại mục 1.1.

2.6.1.2. Định biên

Bảng số 412

ĐVT: người

TT	Loại lao động / Hạng mục	Lao động kỹ thuật					Số lượng nhóm
		KSV3 (1)	KSV3 (6)	KSV3 (8)	KSV2 (2)	KSV2 (4)	
1	**Trạm môi trường nước hồ**	1	1	1	1	2	6

2.6.1.3. Định mức

Bảng số 413

ĐVT: công/tài liệu tháng/trạm

TT	Hạng mục công việc	ĐVT	Định mức				
			KSV3 (1)	KSV3 (6)	KSV3 (8)	KSV2 (2)	KSV2 (4)
	Trạm môi trường nước hồ	**công**	**0,09704**	**0,15594**	**0,09934**	**0,27955**	**0,39738**
1	Hao phí lao động trực tiếp	công	0,08750	0,14062	0,08958	0,25208	0,35833
2	Hao phí thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương đối với lao động trực tiếp	công	0,00954	0,01532	0,00976	0,02747	0,03905

2.6.2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 414

ĐVT: ca thiết bị/tài liệu tháng/trạm

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Định mức
1	Điều hòa nhiệt độ (12000BTU)	bộ	0,51502
2	Máy chiếu	cái	0,02312
3	Máy in	cái	0,01387
4	Máy scan khổ A4	cái	0,00385
5	Máy vi tính	bộ	0,72053
6	Máy tính xách tay	cái	0,02312

2.6.3 Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 415

ĐVT: ca dụng cụ/tài liệu tháng/trạm

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	THSD (tháng)	Mức tiêu hao
A	**Dụng cụ phòng làm việc**			
1	Bàn phím máy tính	cái	36	0,72053
2	Bộ bàn ghế hội họp	bộ	96	0,02312
3	Bộ bàn ghế làm việc	bộ	96	0,77253
4	Bộ lưu điện	cái	60	0,72053
5	Chuột máy tính	cái	12	0,72053
6	Công tắc, ổ cắm điện	cái	60	0,72053
7	Đèn neon 0,04kW	bộ	36	3,60267
8	Giá để tài liệu	cái	60	0,25751
9	Quạt cây 0,045kW	cái	60	0,36027

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	THSD (tháng)	Mức tiêu hao
10	Quạt thông gió 0,04kW	cái	60	0,24018
11	Tủ đựng tài liệu	cái	96	1,15880
B	**Dụng cụ phụ trợ**			
1	Bấm lỗ tài liệu	cái	36	0,02146
2	Dập ghim nhỏ	cái	36	0,15451
3	Dập ghim to	cái	36	0,04292
4	Bảng trắng	cái	36	0,02232
5	Dao con	cái	12	0,20601
6	Đồng hồ treo tường	cái	60	0,12876
7	Dùi sắt	cái	24	0,02298
8	Gọt bút chì	cái	12	0,20601
9	Kéo cắt giấy	cái	24	0,20601
10	Máy tính cầm tay	cái	60	0,05665
11	Ổ cắm rời (dây dài 5m)	cái	12	0,41202
12	USB 8G	cái	12	0,20601
13	Thước nhựa 60cm	cái	36	0,20601

2.6.4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 416

ĐVT: vật liệu/tài liệu tháng/trạm

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức tiêu hao
1	Băng dính gáy màu	cuộn	0,01541
2	Băng dính nhỏ	cuộn	0,02466

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức tiêu hao
3	Băng dính to	cuộn	0,04624
4	Bút bi	cái	0,09248
5	Bút chì đen	cái	0,05549
6	Bút dạ	cái	0,01850
7	Bút xóa	cái	0,01850
8	Cặp tài liệu đục lỗ	cái	0,01541
9	Cặp tài liệu hộp các loại	cái	0,07707
10	Dây buộc tài liệu	cuộn	0,01541
11	Giấy ghi nhớ	tờ	1,84968
12	Giấy A_4	gam	0,15414
13	Ghim nhỏ	hộp	0,07707
14	Ghim to	hộp	0,07707
15	Ghim vòng C62	hộp	0,07707
16	Hồ dán	lọ	0,01850
17	Hồ nước 30ml	lọ	0,01850
18	Kẹp tài liệu 1cm	hộp	0,03083
19	Kẹp tài liệu 2cm	hộp	0,04624
20	Kẹp tài liệu 3cm	hộp	0,07707
21	Kẹp tài liệu 5cm	hộp	0,07707
22	Khay đựng bút	cái	0,01850
23	Hộp mực máy in	hộp	0,03083
24	Pin các loại	đôi	0,01850
25	Sổ công văn đi đến	quyển	0,00617

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức tiêu hao
26	Sổ ghi biên bản họp	quyển	0,00617
27	Sổ ghi chép các lỗi của tài liệu	quyển	0,01850
28	Sổ giao nhận tài liệu	quyển	0,00308
29	Sổ tay họp chuyên môn	quyển	0,01850
30	Sổ theo dõi hoạt động trạm và kiểm tra mạng lưới	quyển	0,01850
31	Tẩy	cái	0,01850
32	Túi clear bag	cái	0,18497

2.6.5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 417

ĐVT: năng lượng/tài liệu tháng/trạm

TT	Danh mục năng lượng	ĐVT	Mức tiêu hao
1	Điện bộ lưu điện 0,3kW	kWh	1,72927
2	Điện đèn neon 0,04kW	kWh	1,15285
3	Điện điều hòa nhiệt độ (12000BTU) 2,2 kW	kWh	9,06435
4	Điện máy chiếu 0,5kW	kWh	0,09248
5	Điện máy in 0,45kW	kWh	0,04993
6	Điện máy scan khổ A4 0,02kW	kWh	0,00062
7	Điện máy vi tính 0,4kW	kWh	2,30570
8	Điện máy tính xách tay 0,04kW	kWh	0,00740
9	Điện quạt cây 0,045kW	kWh	0,12970
10	Điện quạt thông gió 0,04kW	kWh	0,07686
11	Điện hao phí đường dây (5%)	kWh	0,73046

2.7. Đánh giá chất lượng tài liệu môi trường nước biển

2.7.1. Định mức lao động

2.7.1.1. Nội dung công việc

Nội dung công việc thực hiện theo quy định tại Thông tư số 01/2020/TT-BTNMT ngày 29 tháng 4 năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật đánh giá chất lượng tài liệu hải văn, môi trường không khí và nước, cụ thể như sau:

Thực hiện đầy đủ các nội dung công việc như đánh giá tài liệu môi trường nước mưa tại mục 1.1.

2.7.1.2. Định biên

Bảng số 418

ĐVT: người

TT	Loại lao động / Hạng mục	Lao động kỹ thuật					Số lượng nhóm
		KSV3 (1)	KSV3 (6)	KSV3 (8)	KSV2 (2)	KSV2 (4)	
1	**Trạm môi trường nước biển**	1	1	1	1	2	6

2.7.1.3. Định mức

Bảng số 419

ĐVT: công/tài liệu tháng/trạm

TT	Hạng mục công việc	ĐVT	Định mức				
			KSV3 (1)	KSV3 (6)	KSV3 (8)	KSV2 (2)	KSV2 (4)
	Trạm môi trường nước biển	**công**	**0,07624**	**0,15017**	**0,05082**	**0,19176**	**0,32807**
1	Hao phí lao động trực tiếp	công	0,06875	0,13541	0,04583	0,17292	0,29583

TT	Hạng mục công việc	ĐVT	Định mức				
			KSV3 (1)	KSV3 (6)	KSV3 (8)	KSV2 (2)	KSV2 (4)
2	Hao phí thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương đối với lao động trực tiếp	công	0,00749	0,01476	0,00499	0,01884	0,03224

2.7.2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 420

ĐVT: ca thiết bị/tài liệu tháng/trạm

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Định mức
1	Điều hòa nhiệt độ (12000BTU)	bộ	0,30886
2	Máy chiếu	cái	0,01462
3	Máy in	cái	0,00895
4	Máy scan khổ A4	cái	0,00239
5	Máy vi tính	bộ	0,43092
6	Máy tính xách tay	cái	0,01462

2.7.3 Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 421

ĐVT: ca dụng cụ/tài liệu tháng/trạm

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	THSD (tháng)	Mức tiêu hao
A	**Dụng cụ phòng làm việc**			
1	Bàn phím máy tính	cái	36	0,43092
2	Bộ bàn ghế hội họp	bộ	96	0,01432
3	Bộ bàn ghế làm việc	bộ	96	0,46330

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	THSD (tháng)	Mức tiêu hao
4	Bộ lưu điện	cái	60	0,43092
5	Chuột máy tính	cái	12	0,43092
6	Công tắc, ổ cắm điện	cái	60	0,43092
7	Đèn neon 0,04kW	bộ	36	2,15461
8	Giá để tài liệu	cái	60	0,15443
9	Quạt cây 0,045kW	cái	60	0,21546
10	Quạt thông gió 0,04kW	cái	60	0,14364
11	Tủ đựng tài liệu	cái	96	0,69495
B	**Dụng cụ phụ trợ**			
1	Bấm lỗ tài liệu	cái	36	0,01287
2	Dập ghim nhỏ	cái	36	0,09266
3	Dập ghim to	cái	36	0,02574
4	Bảng trắng	cái	36	0,01338
5	Dao con	cái	12	0,12355
6	Đồng hồ treo tường	cái	60	0,07722
7	Dùi sắt	cái	24	0,01318
8	Gọt bút chì	cái	12	0,12355
9	Kéo cắt giấy	cái	24	0,12355
10	Máy tính cầm tay	cái	60	0,03312
11	Ổ cắm rời (dây dài 5m)	cái	12	0,24709
12	USB 8G	cái	12	0,12355
13	Thước nhựa 60cm	cái	36	0,12355

2.7.4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 422

ĐVT: vật liệu/tài liệu tháng/trạm

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức tiêu hao
1	Băng dính gáy màu	cuộn	0,00995
2	Băng dính nhỏ	cuộn	0,01592
3	Băng dính to	cuộn	0,02984
4	Bút bi	cái	0,05968
5	Bút chì đen	cái	0,03581
6	Bút dạ	cái	0,01194
7	Bút xóa	cái	0,01194
8	Cặp tài liệu đục lỗ	cái	0,00995
9	Cặp tài liệu hộp các loại	cái	0,04974
10	Dây buộc tài liệu	cuộn	0,00995
11	Giấy ghi nhớ	tờ	1,19368
12	Giấy A_4	gram	0,09947
13	Ghim nhỏ	hộp	0,04974
14	Ghim to	hộp	0,04974
15	Ghim vòng C62	hộp	0,04974
16	Hồ dán	lọ	0,01194
17	Hồ nước 30ml	lọ	0,01194
18	Kẹp tài liệu 1cm	hộp	0,01989
19	Kẹp tài liệu 2cm	hộp	0,02984
20	Kẹp tài liệu 3cm	hộp	0,04974

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức tiêu hao
21	Kẹp tài liệu 5cm	hộp	0,04974
22	Khay đựng bút	cái	0,01194
23	Hộp mực máy in	hộp	0,01989
24	Pin các loại	đôi	0,01194
25	Sổ công văn đi đến	quyển	0,00398
26	Sổ ghi biên bản họp	quyển	0,00398
27	Sổ ghi chép các lỗi của tài liệu	quyển	0,01194
28	Sổ giao nhận tài liệu	quyển	0,00199
29	Sổ tay họp chuyên môn	quyển	0,01194
30	Sổ theo dõi hoạt động trạm và kiểm tra mạng lưới	quyển	0,01194
31	Tẩy	cái	0,01194
32	Túi clear bag	cái	0,11937

2.7.5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 423

ĐVT: năng lượng/tài liệu tháng/trạm

TT	Danh mục năng lượng	ĐVT	Mức tiêu hao
1	Điện bộ lưu điện 0,3kW	kWh	1,03421
2	Điện đèn neon 0,04kW	kWh	0,68948
3	Điện điều hòa nhiệt độ (12000BTU) 2,2 kW	kWh	5,43594
4	Điện máy chiếu 0,5kW	kWh	0,05848
5	Điện máy in 0,45kW	kWh	0,03222
6	Điện máy scan khổ A4 0,02kW	kWh	0,00038

TT	Danh mục năng lượng	ĐVT	Mức tiêu hao
7	Điện máy vi tính 0,4kW	kWh	1,37894
8	Điện máy tính xách tay 0,04kW	kWh	0,00468
9	Điện quạt cây 0,045kW	kWh	0,07757
10	Điện quạt thông gió 0,04kW	kWh	0,04596
11	Điện hao phí đường dây (5%)	kWh	0,43789

E. Định mức khí tượng trên cao

I. Định mức quan trắc khí tượng trên cao

1.1. Quan trắc ra đa thời tiết

1.1.1. Định mức lao động

1.1.1.1. Nội dung công việc

Nội dung công việc thực hiện theo quy định tại Thông tư số 15/2022/TT-BTNMT ngày 27 tháng 10 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy định kỹ thuật về quan trắc ra đa thời tiết và ô-dôn - bức xạ cực tím.

a) Công việc ngoại nghiệp

❖ Chuẩn bị máy, thiết bị, dụng cụ và vật tư cho quan trắc đo đạc;

- Kiểm tra hệ thống điện.

- Kiểm tra hệ thống Internet, hệ thống truyền/nhận số liệu.

- Kiểm tra hệ thống ra đa:

+ Công suất phát đỉnh xung;

+ Tần số phát siêu cao tần;

+ Tần số lặp lại xung phát;

- Kiểm tra hệ thống máy phát điện dự phòng.

- Kiểm tra sai số vị trí ăng ten theo các góc hướng và góc cao.

- Kiểm tra định kỳ máy thiết bị:

+ Kiểm tra hướng Bắc ăng ten;

+ Kiểm tra hiện trạng dây cu roa;

+ Kiểm tra vị trí thăng bằng của đế ăng ten;

- Kiểm tra các số chỉ trên các đồng hồ hiển thị giá trị các tham số cơ bản của ra đa (điện cao áp, dòng Đèn phát).

- Kiểm tra hệ thống ăng ten đường truyền.

- Kiểm tra hệ thống thu, phát.

- Duy tu, bảo dưỡng vệ sinh công trình trạm theo phân cấp.

b) Công việc nội nghiệp

❖ Công tác chuẩn bị: Chuẩn bị máy móc, thiết bị, vật tư, dụng cụ, tài liệu.

- Kiểm tra máy tính chủ điều khiển và xử lý thông tin ra đa.

- Khởi động máy tính điều khiển ra đa.

- Khởi động máy tính, phần mềm quan trắc.

- Thiết lập bản đồ và mạng Internet:

+ Thiết lập bản đồ lọc nhiễu địa hình;

+ Thiết lập bản đồ nền cho phần mềm hiển thị sản phẩm;

+ Thiết lập thông số truyền và kết nối với mạng Internet tại chỗ (qua wifi, 3G, 4G, 5G.v.v...., tùy điều kiện thực tế).

- Kiểm tra các thông số của thiết bị đo, bản đồ lọc nhiễu địa hình, bản đồ nền cho phần mềm hiển thị sản phẩm, xử lý tín hiệu (khử nhiễu), lưu trữ và phân phối số liệu.

- Quan trắc:

+ Tạo trình quan trắc;

+ Gắn các sản phẩm cần thiết vào các trình quan trắc;

+ Thiết lập nơi lưu, truyền sản phẩm số liệu;

+ Lập lịch quan trắc;

+ Chạy trình quan trắc theo lịch đã thiết lập.

- Kiểm tra các trình quan trắc.

- Theo dõi sự biến đổi các đặc điểm phản hồi vô tuyến của mục tiêu quan trắc, điều chỉnh chế độ quan trắc và tạo sản phẩm khí tượng phù hợp.

- Lưu trữ và truyền số liệu thời gian thực các yếu tố khí tượng liên tục 24/24h đến các địa chỉ theo quy định.

- Theo dõi tình trạng kỹ thuật của ra đa thời tiết trong quá trình quan trắc và xử lý các sự cố (nếu có) trong quá trình quan trắc.

- Khai thác sản phẩm:

+ Phân tích thông tin, số liệu, phân loại hiện tượng thời tiết xảy ra và thực hiện các bản tin cảnh báo, dự báo hiện tượng thời tiết nguy hiểm theo yêu cầu trong phạm vi hoạt động của ra đa;

+ Thu thập, trao đổi thông tin khí tượng thủy văn chuyên ngành phục vụ công tác cảnh báo thời tiết tại trạm;

+ Cảnh báo các hiện tượng thời tiết nguy hiểm mà ra đa phát hiện được và gửi về các địa chỉ theo quy định.

- Kiểm tra số liệu quan trắc ra đa thời tiết.

- Thống kê, lập các bảng số liệu và tính toán các đặc trưng phản hồi vô tuyến.

- Lưu trữ sản phẩm đã quan trắc theo quy định.

- Thống kê thu thập các thông tin thiên tai khí tượng thủy văn trong phạm vi bán kính của ra đa.

- Thống kê sản phẩm ra đa thời tiết theo tháng, quý, năm.

- Làm báo cáo:

+ Báo cáo chất lượng điều tra cơ bản;

+ Báo cáo đột xuất theo yêu cầu;

+ Báo cáo sự cố;

+ Báo cáo PCCC (3 tháng/lần).

1.1.1.2. Định biên

Bảng số 424

ĐVT: người

TT	Loại lao động / Hạng mục	Lao động kỹ thuật			Số lượng nhóm
		QTV4(6)	QTV3(2)	QTV2(1)	
1	Công việc ngoại nghiệp	1		1	2
2	Công việc nội nghiệp	1	1	1	3

1.1.1.3. Định mức

Bảng số 425

ĐVT: công/lần đo

TT	Hạng mục công việc	ĐVT	Định mức		
			QTV4(6)	QTV3(2)	QTV2(1)
I	**Công việc ngoại nghiệp**	**công**	**0,00059**		**0,00084**
1	Hao phí lao động trực tiếp	công	0,00053		0,00076
2	Hao phí thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương đối với lao động trực tiếp	công	0,00006		0,00008
II	**Công việc nội nghiệp**	**công**	**0,00421**	**0,02310**	**0,00699**
1	Hao phí lao động trực tiếp	công	0,00380	0,02083	0,00630
2	Hao phí thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương đối với lao động trực tiếp	công	0,00041	0,00227	0,00069

1.1.2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 426

ĐVT: ca thiết bị/lần đo

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Định mức
I	**Ngoại nghiệp**		
1	Bộ ghép nối tín hiệu góc hướng, góc cao	bộ	0,02083
2	Bộ cơ khí truyền động ăng ten cho ra đa	bộ	0,02083
3	Bộ khuếch đại servo	bộ	0,02083
4	Ống sóng truyền dẫn sóng	bộ	0,02083

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Định mức
5	Tháp và chảo ăng ten	bộ	0,02083
6	Động cơ và hộp số truyền động góc cao	bộ	0,02083
7	Động cơ và hộp số truyền động góc hướng	bộ	0,02083
8	Bộ cảm biến góc hướng	bộ	0,02083
9	Bộ cảm biến góc cao	bộ	0,02083
10	Bộ ghép nối định hướng (Dual Switch)	bộ	0,02083
11	Bộ cấp nguồn chính (Máy biến áp)	bộ	0,02083
12	Mạng tiếp đất	bộ	0,02083
13	Kim thu sét	cái	0,02083
14	Bộ dây thoát sét	bộ	0,02083
15	Bộ cắt sét nguồn điện lưới	bộ	0,02083
II	**Nội nghiệp**		
1	Bộ xử lý và điều khiển ăng ten	bộ	0,02083
2	Máy nén sấy, khí cho hệ thống ống dẫn sóng	bộ	0,02083
3	Bộ hạn chế phương ngang (Limiter)	bộ	0,02083
4	Bộ hạn chế phương dọc (Limiter)	bộ	0,02083
5	Bộ dao động STALO thứ nhất (First local oscillator), bộ dao động COHO	bộ	0,02083
6	Bộ dao động thứ hai (second local oscillator)	bộ	0,02083
7	Bộ trộn tần thứ nhất	bộ	0,02083

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Định mức
8	Bộ trộn tần thứ hai	bộ	0,02083
9	Bộ khuếch đại trung tần	bộ	0,02083
10	Bộ khuếch đại cao tần phương sóng ngang (LNA)	bộ	0,02083
11	Bộ khuếch đại cao tần theo phương sóng dọc (LNA)	bộ	0,02083
12	Máy thu trung tần kỹ thuật số, bộ khuếch đại tuyến tính, logarit	bộ	0,02083
13	Các bộ nguồn một chiều: + 12VDC; +24VDC; +5VDC; 28VDC; ±5VDC	bộ	0,02083
14	Bộ phát tín hiệu kiểm tra hiệu chỉnh	bộ	0,02083
15	Bộ lọc cao tần	bộ	0,02083
16	Bộ lọc trung tần	bộ	0,02083
17	Điều hòa nhiệt độ (12000BTU) cho hệ thống máy thu	bộ	0,01042
18	Đèn phát	bộ	0,02083
19	Bộ nguồn cung cấp (POWER SUPPLY), bộ điều chế	bộ	0,02083
20	Bộ tiền khuếch đại công suất	bộ	0,02083
21	Bộ khuếch đại công suất	bộ	0,02083
22	Bộ xử lý và tổ hợp công suất	bộ	0,02083
23	Hệ thống bảo vệ an toàn	hệ thống	0,02083
24	Điều hòa nhiệt độ (12000BTU) cho hệ thống máy phát	bộ	0,01042
25	Máy tính kèm phần mềm điều khiển ra đa	bộ	0,04167

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Định mức
26	Máy tính kèm phần mềm hiển thị, phân tích số liệu ra đa	bộ	0,04167
27	Máy vi tính	bộ	0,04167
28	Dual Optical Repeater c	cái	0,02083
29	Modem truyền dữ liệu	cái	0,02083
30	Máy scan khổ A4	cái	0,00013
31	Máy hút ẩm	cái	0,02083
32	Máy in	cái	0,00013
33	Điều hòa nhiệt độ (12000BTU) cho hệ thống điều khiển và quan trắc ra đa	bộ	0,06250
34	Điều hòa nhiệt độ (12000BTU) trạm ra đa cho linh kiện, hệ thống điện UPS điện 3 pha	bộ	0,06250
35	Bộ biến đổi dữ liệu (Data & Protocol Converter) cho ra đa JRC	bộ	0,02083
36	Hệ thống giám sát hỗ trợ trực tuyến tại trạm	hệ thống	0,02083
37	Bộ tự động điều chỉnh điện áp	bộ	0,02083
38	Bộ lưu điện 10 KVA online	bộ	0,02083
39	Bộ tự động chuyển mạch điện áp	bộ	0,02083
40	Máy phát điện 3 pha 20 KVA	bộ	0,00137
41	Tủ phân phối nguồn điện hệ thống điện	cái	0,02083
42	Thiết bị cắt lọc sét đường mạng	cái	0,02083
43	Ắc quy 12V-12Ah (bộ lưu điện)	cái	0,20833

1.1.3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 427

ĐVT: ca dụng cụ/lần đo

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	THSD	Mức tiêu hao
I	**Ngoại nghiệp**			
1	Bộ dụng cụ cơ khí	bộ	60	0,00130
2	Đồng hồ đo điện	cái	36	0,00061
3	Điện đèn neon 0,04kW lắp phòng đặt máy ra đa	bộ	36	0,00141
4	Đèn thắp sáng bảo vệ 0,1 kW	bộ	12	0,00129
5	Thước dây loại 10m	cái	24	0,00075
6	Đèn pin	cái	24	0,00130
7	Máy bơm	cái	96	0,00065
8	Xô đựng nước 15lít	cái	12	0,00065
9	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	12	0,00391
10	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	3	0,00391
11	Ủng cao su	đôi	12	0,00391
12	Áo mưa bạt	cái	36	0,00391
II	**Nội nghiệp**			
1	Modem truyền dữ liệu	cái	60	0,02083
2	Bộ chia mạng (Switch)	bộ	60	0,02083
3	Bộ lưu điện	cái	60	0,04167
4	Bàn ghế để máy tính	bộ	96	0,04167
5	Bộ bàn ghế làm việc	bộ	96	0,08333
6	Tủ đựng tài liệu	cái	96	0,00027

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	THSD	Mức tiêu hao
7	Bàn ghế hội họp	cái	96	0,00013
8	Máy tính cầm tay	cái	60	0,00013
9	Bộ nạp điện ắc quy	bộ	60	0,00232
10	Điện đèn neon 0,04kW lắp phòng làm việc	bộ	36	0,08333
11	Quạt trần 0,1 kW	cái	60	0,04167
12	Quạt cây 0,045 kW	cái	60	0,06250
13	Kính để bàn dày 5mm	tấm	60	0,00013
14	Dập gim to	cái	36	0,00013
15	Kéo cắt giấy	cái	24	0,00013
16	Dao dọc giấy	cái	12	0,00013
17	Cái cắt băng dính	cái	12	0,00013
18	Bút chì kim	cái	12	0,05295
19	Bút xóa	cái	12	0,00883
20	Bút đánh dấu	cái	12	0,00221
21	Bút dạ	cái	12	0,00221
22	Bàn dập đục lỗ tài liệu	cái	12	0,00221
23	Đồng hồ báo thức	cái	24	0,00239
24	Đồng hồ treo tường	cái	60	0,00239
25	Điện thoại cố định	cái	60	0,00013
26	Chuột máy tính	cái	12	0,04167
27	Bàn phím máy tính	cái	36	0,04167
28	USB 8GB	cái	12	0,00010
29	Thước nhựa loại 30cm, 50cm	cái	12	0,00441

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	THSD	Mức tiêu hao
30	Hộp đựng bút	cái	12	0,00441
31	Ti vi	cái	60	0,00002
32	Bảng nội quy trạm	cái	36	0,02083
33	Bảng trắng	cái	36	0,00013
34	Bình cứu hỏa	bình	24	0,10417
35	Khung treo bản đồ	cái	60	0,02083
36	Ổ cắm rời (dây dài 5m)	cái	12	0,04167
37	Can đựng xăng, loại 20 lít	cái	24	0,00010
38	Phích đun nước	cái	24	0,00013
39	Bộ ấm chén	bộ	24	0,00013
40	Luật Khí tượng Thủy văn và các văn bản hướng dẫn liên quan đến Luật	quyển	60	0,02083
41	QCVN 46:2022/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc khí tượng	quyển	60	0,02083
42	Thông tư 48/2017/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng trên cao và ra đa thời tiết	quyển	60	0,02083
43	Thông tư số 57/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định kỹ thuật về hiệu chuẩn, kiểm tra, bảo dưỡng, bảo quản và Định mức kinh tế - kỹ thuật về bảo dưỡng, kiểm tra định kỳ thiết bị khí tượng cao không	quyển	60	0,02083
44	Thông tư 18/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 21 tháng 11 năm 2022 Quy định nội dung quan trắc khí tượng thủy văn đối với trạm thuộc mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia	quyển	60	0,02083

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	THSD	Mức tiêu hao
45	Thông tư số 15/2022/TT-BTNMT ngày 27/10/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật về quan trắc ra đa thời tiết và ô dôn-bức xạ cực tím	quyển	60	0,02083
46	Quy định kiểm soát số liệu tại các trạm Khí tượng cao không	quyển	60	0,02083
47	Hướng dẫn bảo dưỡng, bảo quản thiết bị khí tượng cao không	quyển	60	0,02083
48	TCVN 12636-12:2021 Quan trắc khí tượng thủy văn - Phần 12: Quan trắc ra đa thời tiết	quyển	60	0,02083
49	Thông tư số 43/2017/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định kỹ thuật kiểm tra trạm khí tượng trên cao và ra đa thời tiết	quyển	60	0,02083
50	QCVN 06:2020/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình	quyển	60	0,02083
51	Quy định phân cấp duy tu, bảo dưỡng thiết bị Khí tượng cao không	quyển	60	0,02083
52	Quy chế đánh giá xếp loại chất lượng điều tra cơ bản khí tượng cao không	quyển	60	0,02083
53	Quy chế an toàn lao động trạm khí tượng cao không	quyển	60	0,02083
54	Hồ sơ kỹ thuật trạm	quyển	60	0,02083
55	Tài liệu kỹ thuật đi kèm theo thiết bị ra đa thời tiết	quyển	60	0,02083
56	Hướng dẫn phân định mây	quyển	60	0,02083
57	Át lát mây quốc tế	quyển	60	0,02083
58	Khí hậu Việt Nam	quyển	60	0,02083

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	THSD	Mức tiêu hao
59	Khí hậu địa phương	quyển	60	0,02083
60	Bản đồ Việt Nam	tờ	60	0,02083
61	Bản đồ thế giới	tờ	60	0,02083
62	Bản đồ theo dõi bão	tờ	60	0,02083

1.1.4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 428

ĐVT: vật liệu/lần đo

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức tiêu hao
I	**Ngoại nghiệp**		
1	Pin đèn	đôi	0,00010
2	Sổ theo dõi xử lý sự cố thiết bị	quyển	0,00004
3	Sổ theo dõi vật tư kỹ thuật khí tượng cao không	quyển	0,00004
4	Bút bi	cái	0,00004
5	Nhật ký máy	quyển	0,00004
6	Nhật ký quan trắc máy	quyển	0,00004
II	**Nội nghiệp**		
1	Sổ giao ca	quyển	0,00004
2	Sổ phân ca	quyển	0,00004
3	Bút bi	cái	0,00015
4	Hộp mực máy in	hộp	0,00004
5	Cặp tài liệu đục lỗ	cái	0,00004
6	Giấy A_4	gram	0,00006

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức tiêu hao
7	Bìa mầu A_4	tờ	0,00023
8	Giấy kẻ li	tập	0,00046
9	Ghim vòng	hộp	0,00002
10	Ghim (nhỏ, to, kẹp)	hộp	0,00004
11	Băng dính to	cuộn	0,00002
12	Băng dính nhỏ	cuộn	0,00002
13	Tẩy	cái	0,00006
14	Túi file tài liệu	cái	0,00023
15	Hồ dán	lọ	0,00006
16	Sổ ghi chép (họp, theo dõi, công văn đi, đến)	quyển	0,00008
17	Pin các loại	đôi	0,00023
18	Xà phòng bột	kg	0,00006
19	Khăn lau máy	cái	0,00068
20	Khăn giấy khô	hộp	0,00023
21	Cồn lau dụng cụ (lít)	lít	0,00023
22	Giấy vệ sinh	cuộn	0,00046
23	Đĩa DVD	cái	0,00457
24	Nước sạch	m^3	0,00776

1.1.5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 429

ĐVT: năng lượng/lần đo

TT	Danh mục năng lượng	ĐVT	Mức tiêu hao
I	**Ngoại nghiệp**		
1	Dịch vụ truyền tin (Internet)	gói	0,00002

TT	Danh mục năng lượng	ĐVT	Mức tiêu hao
2	Điện đèn neon 0,04kW lắp phòng đặt máy ra đa	kWh	0,00045
3	Điện đèn thắp sáng bảo vệ 0,1kW	kWh	0,00103
4	Điện máy bơm 0,35kW	kWh	0,00182
II	**Nội nghiệp**		
1	Điện máy tính kèm phần mềm điều khiển ra đa 0,5kW	kWh	0,16668
2	Điện điều hòa nhiệt độ (12000BTU) cho hệ thống máy thu 2,2kW	kWh	0,18339
3	Điện điều hòa nhiệt độ (12000BTU) cho hệ thống máy phát 2,2kW	kWh	0,18339
4	Điện đèn neon 0,04kW lắp phòng làm việc	kWh	0,02667
5	Điện điều hòa nhiệt độ (12000BTU) cho hệ thống điều khiển và quan trắc ra đa 2,2kW	kWh	0,75000
6	Điện máy tính kèm phần mềm hiển thị, phân tích số liệu ra đa 0,5kW	kWh	0,16668
7	Điện hệ thống ra đa (ăng ten và hệ thống thu phát)	kWh	
-	S-Band 10 kW	kWh	1,66640
-	C-Band 3,5 kW	kWh	0,58324
-	X-Band 1,2 kW	kWh	0,19997
8	Điện máy vi tính 0,4kW	kWh	0,13334
9	Điện máy in 0,45kW	kWh	0,00047
10	Điện máy scan 0,02kW	kWh	0,00002

TT	Danh mục năng lượng	ĐVT	Mức tiêu hao
11	Điện điều hòa nhiệt độ (12000BTU) trạm ra đa cho linh kiện, hệ thống điện UPS điện 3 pha 2,2kW	kWh	0,75000
12	Điện quạt trần 0,1kW	kWh	0,03334
13	Điện máy hút ẩm 0,6kW	kWh	0,09998
14	Điện bộ lưu điện 0,3kW	kWh	0,10001
15	Điện ti vi 0,07kW	kWh	0,00001
16	Điện quạt cây 0,045kW	kWh	0,02250
17	Điện hệ thống giám sát hỗ trợ trực tuyến tại trạm	kWh	0,07499
18	Điện hao phí đường dây 5%	kWh	0,25722
19	Điện thoại	phút	0,04167

** Khi tính định mức, chỉ tính cho một loại băng sóng S, C hoặc X của ra đa.*

1.1.6. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 430

ĐVT: nhiên liệu/lần đo

TT	Danh mục nhiên liệu	ĐVT	Mức tiêu hao
I	**Nội nghiệp**		
1	Xăng (dầu) cho 01 máy phát điện 3 pha 20 KVA (dùng khi mất điện và bảo dưỡng 24 giờ/ tháng x 6 lít/giờ)*	lít	0,03288
2	Dầu nhớt cho máy phát điện (bằng 3% xăng)	lít	0,00099

** Trường hợp công suất máy phát khác công suất 20KVA nhân với hệ số tương ứng 0,3 lít/KVA/h và số giờ mất điện thực tế hoặc nhân với 24/24h trường hợp trạm không sử dụng điện lưới.*

1.2. Quan trắc định vị sét

1.2.1. Quan trắc cường độ sét

1.2.1.1 Định mức lao động

1.2.1.1.1 Nội dung công việc

Nội dung công việc thực hiện theo quy định tại Thông tư số 70/2015/TT-BTNMT ngày 23 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật đối với hoạt động của các trạm khí tượng thủy văn tự động như sau:

a) Công việc ngoại nghiệp

- Kiểm tra tình trạng hoạt động, nguồn cấp điện, pin.

- Vệ sinh máy.

b) Công việc nội nghiệp

- Kiểm tra đường truyền số liệu.

- Kiểm tra số lượng số liệu.

- Kiểm tra chất lượng số liệu theo không gian, thời gian.

1.2.1.1.2. Định biên

Bảng số 431

ĐVT: người

TT	Loại lao động / Hạng mục	Lao động kỹ thuật	Số lượng nhóm
		QTV3(3)	
1	Công việc ngoại nghiệp	1	1
2	Công việc nội nghiệp	1	1

1.2.1.1.3. Định mức

Bảng số 432

ĐVT: công/10 lần đo

TT	Hạng mục công việc	ĐVT	Định mức
			QTV3(3)
I	**Công việc ngoại nghiệp**	**công**	**0,00084**
1	Hao phí lao động trực tiếp	công	0,00076

TT	Hạng mục công việc	ĐVT	Định mức
			QTV3(3)
2	Hao phí thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương đối với lao động trực tiếp	công	0,00008
II	**Công việc nội nghiệp**	**công**	**0,00284**
1	Hao phí lao động trực tiếp	công	0,00256
2	Hao phí thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương đối với lao động trực tiếp	công	0,00028

1.2.1.2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 433

ĐVT: ca thiết bị/lần đo

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Định mức
I	**Ngoại nghiệp**		
1	Cột và bộ cảm biến đo định vị sét	bộ	0,01042
2	Bộ xử lý tín hiệu	bộ	0,01042
3	Bộ cáp truyền dẫn	bộ	0,00521
4	Tủ chứa thiết bị	cái	0,00521
5	Hệ thống tiếp đất	bộ	0,00521
6	Kim thu sét	cái	0,00521
7	Bộ dây thoát sét	bộ	0,00521
8	Bộ cắt sét nguồn điện lưới	bộ	0,00521
II	**Nội nghiệp**		
1	Bộ lưu điện	bộ	0,00521
2	Bộ truyền số liệu	bộ	0,00521
3	Thiết bị thu phát 4G/5G	bộ	0,00521

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Định mức
4	Hệ thống giám sát hỗ trợ trực tuyến tại trạm	bộ	0,00521
5	Bộ lưu điện (UPS) 1 KVA online	bộ	0,00521
6	Máy phát điện 1 KVA	bộ	0,00009
7	Ắc quy12V-12Ah (bộ lưu điện)	cái	0,00521
8	Tủ phân phối nguồn điện hệ thống	cái	0,00521
9	Thiết bị cắt lọc sét đường mạng	cái	0,00521

1.2.1.3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 434

ĐVT: ca dụng cụ/10 lần đo

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	THSD	Mức tiêu hao
I	**Ngoại nghiệp**			
1	Bộ dụng cụ cơ khí	bộ	60	0,00076
II	**Nội nghiệp**			
1	Modem truyền dữ liệu	cái	60	0,05208
2	Bộ chia mạng (Switch)	bộ	60	0,05208
3	Bộ lưu điện	cái	60	0,05208
4	Luật Khí tượng Thủy văn và các văn bản hướng dẫn liên quan đến Luật	quyển	60	0,05208
5	Quy định hướng dẫn sử dụng và bảo quản trạm quan trắc định vị sét tự động	quyển	60	0,05208
6	Tài liệu kỹ thuật đi kèm theo máy	quyển	60	0,05208
7	Hồ sơ kỹ thuật trạm	quyển	60	0,05208

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	THSD	Mức tiêu hao
8	Bình cứu hỏa	bình	24	0,15625
9	Điện thoại cố định	cái	60	0,00038
10	Ổ cắm rời (dây dài 5m)	cái	12	0,10417
11	Can đựng xăng, loại 20 lít	cái	24	0,00086

1.2.1.4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 435

ĐVT: vật liệu/10 lần đo

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức tiêu hao
I	**Ngoại nghiệp**		
1	Sổ theo dõi xử lý sự cố thiết bị	quyển	0,00010
2	Sổ theo dõi vật tư kỹ thuật khí tượng cao không	quyển	0,00010
3	Bút bi	cái	0,00010
4	Cồn lau dụng cụ (lít)	lít	0,00029
5	Xà phòng bột	kg	0,00005
6	Khăn lau máy	cái	0,00057
7	Giấy vệ sinh	cuộn	0,00057
II	**Nội nghiệp**		
1	Giấy kẻ li	tập	0,00057
2	Ghim (nhỏ, to, kẹp)	hộp	0,00114
3	Băng dính to	cuộn	0,00005
4	Sổ ghi chép (họp, theo dõi, công văn đi, đến)	quyển	0,00010
5	Bút bi	cái	0,00014
6	Đĩa DVD	cái	0,00071

1.2.1.5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 436

ĐVT: năng lượng/10 lần đo

TT	Danh mục năng lượng	ĐVT	Mức tiêu hao
I	**Ngoại nghiệp**		
1	Dịch vụ truyền tin (Internet)	gói	0,00005
2	Truyền số liệu qua mạng thông tin di động 4G/5G	tb	0,00005
3	Điện tiêu thụ cảm biến (20kW/tháng)	kWh	0,01142
4	Điện hệ thống giám sát hỗ trợ trực tuyến tại trạm	kWh	0,04168
5	Điện hao phí đường dây 5%	kWh	0,02655
II	**Nội nghiệp**		
1	Điện thoại	phút	0,05208

1.2.1.6. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 437

ĐVT: nhiên liệu/10 lần đo

TT	Danh mục nhiên liệu	ĐVT (năm)	Mức tiêu hao
I	**Nội nghiệp**		
1	Xăng (dầu) cho máy phát điện 1 KVA (12 giờ/tháng x 0,35 lít/giờ x 12 tháng)	lít	0,00240
2	Dầu nhớt cho máy phát điện (bằng 3% xăng)	lít	0,00072

1.2.2. Quan trắc loại sét

1.2.2.1. Định mức lao động

Theo quy định tại tiểu mục 1.2.1.1, mục 1.2.1, hạng mục 1.2, phần E, phần II Thông tư này.

1.2.2.2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Theo quy định tại tiểu mục 1.2.1.2, mục 1.2.1, hạng mục 1.2, phần E, phần II Thông tư này.

1.2.2.3. Định mức dụng cụ lao động

Theo quy định tại tiểu mục 1.2.1.3, mục 1.2.1, hạng mục 1.2, phần E, phần II Thông tư này.

1.2.2.4. Định mức tiêu hao vật liệu

Theo quy định tại tiểu mục 1.2.1.4, mục 1.2.1, hạng mục 1.2, phần E, phần II Thông tư này.

1.2.2.5. Định mức tiêu hao năng lượng

Theo quy định tại tiểu mục 1.2.1.5, mục 1.2.1, hạng mục 1.2, phần E, phần II Thông tư này.

1.2.2.6. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Theo quy định tại tiểu mục 1.2.1.6, mục 1.2.1, hạng mục 1.2, phần E, phần II Thông tư này.

1.3. Quan trắc thám không vô tuyến

1.3.1. Các yếu tố khí tượng bề mặt

Trong quan trắc thám không vô tuyến, các yếu tố khí tượng bề mặt bao gồm: nhiệt độ không khí, độ ẩm không khí, áp suất khí quyển, gió, hiện tượng khí tượng, mây được xác định tương ứng bằng định mức các yếu tố khí tượng: tại mục tiểu 1.1, mục I, phần A, phần II Thông tư này.

1.3.2. Các yếu tố khí tượng trên cao

1.3.2.1. Nhiệt độ không khí

1.3.2.1.1. Định mức lao động

1.3.2.1.1.1. Nội dung công việc

Nội dung công việc thực hiện theo quy định tại Thông tư số 14/2022/TT-BTNMT ngày 27 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc khí tượng, như sau:

a) Công tác ngoại nghiệp

- Công tác chuẩn bị: chuẩn bị vật tư, tài liệu, kiểm tra máy móc thiết bị, theo dõi diễn biến thời tiết, làm lạnh khí Hydro;

- Bơm bóng thám không;

- Lắp máy và thả bóng thám không;

- Quan trắc độ cao trần mây;

- Giám sát hệ thống điều chế khí hydro;

- Quản lý, duy tu, bảo dưỡng công trình trạm theo phân cấp, cắt cỏ, sơn hàng rào vườn quan trắc và các thiết bị điều chế khí Hydro.

b) Công tác nội nghiệp

- Công tác chuẩn bị: chuẩn bị máy móc thiết bị, vật tư, dụng cụ, chuẩn bị tài liệu;

- Hiệu chuẩn máy thám không: máy thám không được kiểm tra các điều kiện nhiệt độ, Reconditioning, Cooling, độ ẩm,…, tần số hoạt động, khả năng kết nối với thiết bị mặt đất;

- Mã hóa và nhập số liệu khoảnh khác thả vào phần mềm quan trắc;

- Theo dõi hệ thống quan trắc và các số liệu hiển thị trên phần mềm để phát hiện và xử lý kịp thời các sự cố ảnh hưởng đến ca quan trắc;

- Kiểm tra số liệu và mã điện sau khi quan trắc;

- Truyền mã điện và số liệu quan trắc: phát báo mã điện Temp A, B, C, D, các file số liệu gốc; file số liệu SoundingQualityReport đến địa chỉ quy định, riêng mã điện CLIMAT TEMP được tính toán và truyền vào ngày 31 hàng tháng;

- Lập các báo cáo: báo cáo hoạt động trạm khí tượng trên cao; báo cáo máy thám không; báo cáo sự cố (báo cáo đột xuất được thực hiện ngay khi xảy ra sự cố), bảng phân ca hàng tháng;

- Theo dõi, chỉ đạo chuyên môn trong kỳ quan trắc.

1.3.2.1.1.2. Định biên

Bảng số 438

ĐVT: người

TT	Loại lao động / Hạng mục	Lao động kỹ thuật			Số lượng nhóm
		QTV4(2)	QTV3(4)	QTV2(1)	
I	Công tác ngoại nghiệp	1	1	1	3
II	Công tác nội nghiệp	1	1	1	3

1.3.2.1.1.3. Định mức

Bảng số 439

ĐVT: công/lần đo

TT	Hạng mục công việc	ĐTV	Định mức		
			QTV 4(2)	QTV 3(4)	QTV 2 (1)
I	**Công tác ngoại nghiệp**	**công**	**0,14312**	**0,04609**	**0,02911**
1	*Hao phí lao động trực tiếp*	công	0,12906	0,04156	0,02625
2	*Hao phí thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương đối với lao động trực tiếp*	công	0,01406	0,00453	0,00286
II	**Công tác nội nghiệp**	**công**	**0,01941**	**0,08006**	**0,07035**
1	*Hao phí lao động trực tiếp*	công	0,01750	0,07219	0,06344
2	*Hao phí thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương đối với lao động trực tiếp*	công	0,00191	0,00787	0,00691

1.3.2.1.2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 440

ĐVT: ca thiết bị/lần đo

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Định mức	
			SD	DP
I	**Ngoại nghiệp**			
1	Hàng rào vườn 26 x26m	bộ	0,02458	
2	Bộ điện cực (Bộ điện cực cho Thiết bị điện phân VHVT-H2-750)	bộ	0,02500	0,00125
3	Bộ tách khí hyđrô (Bộ tách khí và bổ sung nước Thiết bị điện phân VHVT-H2-750)	bộ	0,02500	0,00125
4	Bình hồi lưu (Bộ hồi lưu cho Thiết bị điện phân VHVT-H2-750)	bộ	0,02500	0,00125
5	Bộ cân bằng áp suất (Bộ cân bằng áp suất Thiết bị điện phân VHVT-H2-750)	bộ	0,02500	0,00125
6	Tủ điện cho bộ điện cực (Bộ cung cấp nguồn cho Thiết bị điện phân VHVT-H2-750)	bộ	0,02500	0,00125
7	Thùng chứa khí hyđrô (Bình chứa khí hydro cho Thiết bị điện phân VHVT-H2-750)	chiếc	0,02500	0,00125
8	Giàn lạnh sấy khí Hyđrô (Bộ tách hơi nước khí hydro)	bộ	0,02500	0,00125
9	Bộ thu và xử lý tín hiệu	bộ	0,03458	0,00173
10	Bộ kiểm tra máy thả mặt đất	bộ	0,03458	0,00173
11	Ăng ten UHF, GPS và bộ cáp ăng ten	bộ	0,03458	0,00173
12	Máy phát điện (chỉ dùng khi mất điện) loại 2,2KVA	chiếc	0,00167	

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Định mức	
			SD	DP
13	Bộ chống sét trực tiếp	bộ	0,20000	
14	Thiết bị cắt lọc sét đường nguồn cấp điện	bộ	0,04000	
15	Thiết bị cắt lọc sét đường nguồn tín hiệu	bộ	0,04000	
II	**Nội nghiệp**			
1	Máy tính cài phần mềm chuyên dụng (workstation)	bộ	0,03458	0,00173
2	Máy vi tính	bộ	0,01208	
3	Máy in	chiếc	0,02375	
4	Điều hòa nhiệt độ (12000BTU)	bộ	0,04000	

1.3.2.1.3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 441

ĐVT: ca dụng cụ/lần đo

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	THSD	Mức tiêu hao	
				SD	DP
I	**Ngoại nghiệp**				
1	Đèn pin	cái	24	0,01292	
2	Quần áo BHLĐ	bộ	12	0,11250	
3	Giầy BHLĐ	đôi	12	0,11250	
4	Mũ cứng	chiếc	12	0,11250	
5	Áo mưa	cái	36	0,00625	
6	Xô đựng nước 15 lít	chiếc	12	0,00208	
7	Ca múc nước cất	chiếc	12	0,00208	
8	Can nhựa 20 lít đựng nước cất	chiếc	36	0,12000	

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	THSD	Mức tiêu hao	
				SD	DP
9	Phễu	cái	12	0,00208	
10	Bộ bơm bóng thám không (quả cân, vòi, van)	bộ	36	0,00458	0,00023
11	Cân đĩa (0 - 2kg)	chiếc	60	0,00083	
12	Đèn thắp sáng bảo vệ 0,1kW	bộ	12	0,03833	
13	Máy bơm nước	cái	96	0,00417	
14	Đồng hồ bấm giây	cái	36	0,00083	0,00004
15	Máy cắt cỏ	chiếc	60	0,00417	
16	Găng tay BHLĐ	đôi	3	0,01250	
17	Khẩu trang y tế	hộp	12	0,04000	
18	Can đựng xăng, loại 20 lít	chiếc	24	0,04000	
II	**Nội nghiệp**				
1	Bộ lưu điện (UPS), công suất 3kVA online	cái	60	0,04792	
2	Bàn phím máy tính	chiếc	36	0,09583	
3	Chuột máy tính	chiếc	12	0,09583	
4	Đèn neon 0,04kW	bộ	36	0,16000	
5	Bộ bàn ghế làm việc	bộ	96	0,16000	
6	Quạt cây 0,045kW	cái	60	0,03458	
7	Quạt trần 0,1kW	cái	60	0,01208	
8	Điện thoại bàn	chiếc	60	0,02417	

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	THSD	Mức tiêu hao	
				SD	DP
9	Áo blu	chiếc	12	0,03625	
10	Bộ chia mạng (Switch)	bộ	60	0,01208	
11	Modem truyền dữ liệu	chiếc	60	0,01208	
12	Bộ lưu điện UPS, công suất 1000VA	cái	60	0,04792	
13	Ổn áp	bộ	96	0,04000	
14	Bút bi	chiếc	12	0,07250	
15	Bút chì kim + ruột	chiếc	12	0,02417	
16	Tủ đựng tài liệu	cái	96	0,08000	
17	Dập gim to, nhỏ	cái	24	0,02417	
18	Kéo cắt giấy	cái	36	0,01208	
19	Dao dọc giấy	chiếc	36	0,01208	
20	Cái cắt băng dính	chiếc	12	0,01208	
21	Bàn dập đục lỗ tài liệu	chiếc	24	0,01208	
22	Bút phủ (trắng)	chiếc	12	0,01208	
23	Bút đánh dấu dòng	chiếc	12	0,01208	
24	Thước nhựa loại 30cm, 50cm	chiếc	12	0,01208	
25	Máy tính cầm tay	chiếc	60	0,01208	
26	Hộp đựng bút	cái	12	0,01208	
27	Luật khí tượng thủy văn và các văn bản hướng dẫn liên quan đến Luật	quyển	60	0,01208	

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	THSD	Mức tiêu hao	
				SD	DP
28	Hồ sơ kỹ thuật trạm	quyển	60	0,01208	
29	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc khí tượng trên cao	quyển	60	0,01208	
30	TCVN 12636-6:2020 Phần 6 - Quan trắc thám không vô tuyến	quyển	60	0,01208	
31	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc khí tượng	quyển	60	0,01208	
32	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Mã luật khí tượng cao không	quyển	60	0,01208	
33	Quy định kiểm tra, kiểm soát, đánh giá chất lượng tài liệu khí tượng cao không	quyển	60	0,01208	
34	Quy định đánh giá hoạt động mạng lưới trạm khí tượng thủy văn	quyển	60	0,01208	
35	Hướng dẫn bảo dưỡng, bảo quản thiết bị khí tượng cao không	quyển	60	0,01208	
36	Quy trình vận hành thiết bị điều chế hyđrô	quyển	60	0,01208	
37	Tóm tắt mã luật TEMP	tờ	60	0,01208	

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	THSD	Mức tiêu hao	
				SD	DP
38	Tóm tắt mã luật CLIMAT TEMP	tờ	60	0,01208	
39	Tài liệu kỹ thuật đi kèm theo thiết bị thám không vô tuyến, điều chế hyđrô	quyển	60	0,01208	
40	Bàn ghế hội họp	bộ	96	0,01208	
41	Bộ dụng cụ cơ khí	bộ	60	0,01208	
42	Bút dạ	chiếc	12	0,01208	
43	Đồng hồ treo tường	chiếc	60	0,02417	
44	Bảng nội quy trạm	chiếc	36	0,01208	
45	Bảng trắng	cái	36	0,01208	
46	Bình cứu hỏa	bình	24	0,07250	
47	Biển cấm lửa	chiếc	60	0,01208	
48	Bảng nội quy phòng cháy	chiếc	60	0,01208	
49	Ổ cắm điện di động lioa	chiếc	48	0,03625	
50	Giá sắt bảo quản vật tư	chiếc	120	0,20000	
51	Bộ ấm chén	bộ	24	0,01208	
52	Phích đun nước	chiếc	24	0,01208	
53	Bộ sạc điện cho ắc quy	chiếc	60	0,20000	
54	Máy hút ẩm	cái	60	0,01250	

1.3.2.1.4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 442

ĐVT: ca vật liệu/lần đo

TT	Danh mục vật tư	ĐVT	Mức tiêu hao	
			SD	DP
I	**Ngoại nghiệp**			
1	Pin 1,5V	cục	0,00274	
2	Sổ công tác	quyển	0,00164	
3	Pin đồng hồ bấm giờ	cục	0,00658	
4	Sơn chống gỉ	kg	0,00274	
5	Sơn trắng	kg	0,00548	
6	Sơn tĩnh điện phun vỏ thiết bị điều chế hyđrô	kg	0,00548	
7	Chổi sơn	chiếc	0,00274	
8	Bàn chải đánh gỉ	chiếc	0,00274	
9	Nước cất	lít	0,05479	0,00110
10	Kali hiđrôxít (KOH) tinh khiết điện phân Hyđrô	kg	0,00822	0,00016
11	Bóng thám không	quả	0,20000	0,00400
12	Dây buộc bóng	m	0,43836	
13	Nước sạch	m^3	0,26301	
II	**Nội nghiệp**			
1	Máy thám không	bộ	0,20000	0,00400
2	Giấy A4	gram	0,00164	
3	Tờ bìa	tờ	0,01315	
4	Hộp mực máy in đen trắng	hộp	0,00110	

TT	Danh mục vật tư	ĐVT	Mức tiêu hao	
			SD	DP
5	Cặp càng cua	chiếc	0,00110	
6	Ghim vòng	hộp	0,00055	
7	Băng dính to	cuộn	0,00110	
8	Băng dính nhỏ	cuộn	0,00055	
9	Ghim bấm	hộp	0,00110	
10	Tẩy	cục	0,00110	
11	Túi clear bag	cái	0,00658	
12	Hồ dán	lọ	0,00110	
13	Khăn lau máy	cái	0,00329	
14	Xà phòng bột	kg	0,00055	
15	Giấy vệ sinh	cuộn	0,01315	

1.3.2.1.5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 443

ĐVT: ca năng lượng/lần đo

TT	Danh mục năng lượng	ĐVT	Mức tiêu hao
I	**Ngoại nghiệp**		
1	Đèn thắp sáng bảo vệ 0,1kw	kWh	0,03066
2	Điện bộ điện cực	kWh	0,03000
3	Máy bơm nước 0,35kW	kWh	0,01168
II	**Nội nghiệp**		
1	Điện bộ thu và xử lý tín hiệu thám không vô tuyến	kWh	0,13832
2	Điện máy tính quan trắc 0,4kW/giờ	kWh	0,11066

TT	Danh mục năng lượng	ĐVT	Mức tiêu hao
3	Điện máy tính 0,4 kW	kWh	0,03866
4	Điện máy in 0,45 kW	kWh	0,08550
5	Điện điều hòa nhiệt độ (12000BTU) 2,2 kW	kWh	0,70400
6	Điện đèn neon 0,04 kW	kWh	0,05120
7	Điện quạt trần 0,1 kW	kWh	0,00966
8	Điện quạt cây 0,045 kW	kWh	0,01245
9	Điện máy hút ẩm 1,5 kW	kWh	0,15000
10	Điện bộ lưu điện 3000 VA	kWh	0,46003
11	Điện bộ lưu điện 1000 VA	kWh	0,23002
12	Điện phích đun nước	kWh	0,09664
13	Điện thoại	phút	5,33333
14	Cước internet	gói	0,00002
15	Điện hao phí đường dây 5%	kWh	0,10797

1.3.2.1.6. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 444

ĐVT: ca nhiên liệu/lần đo

TT	Danh mục nhiên liệu	ĐVT	Mức tiêu hao
	Nội nghiệp		
1	Máy phát điện (dùng khi mất điện 2h/tháng đối với trạm 1ca, 4h/tháng đối với trạm 2 ca; 1,5lít/h)	lít	0,02000
2	Máy cắt cỏ (tháng 2 lần, mỗi lần 3h, 1,5 lít/1h)	lít	0,30000

1.3.2.2. Độ ẩm không khí

Theo quy định tại mục 1.3.2.1, hạng mục 1.3, phần E, phần II Thông tư này.

1.3.2.3. Áp suất khí quyển

Theo quy định tại mục 1.3.2.1, hạng mục 1.3, phần E, phần II Thông tư này.

1.3.2.4. Gió

Theo quy định tại mục 1.3.2.1, hạng mục 1.3, phần E, phần II Thông tư này.

1.3.2.5. Độ cao địa thế vị

Theo quy định tại mục 1.3.2.1, hạng mục 1.3, phần E, phần II Thông tư này.

1.4. Quan trắc đo gió trên cao

1.4.1. Các yếu tố khí tượng bề mặt

Trong quan trắc đo gió trên cao, các yếu tố khí tượng bề mặt bao gồm: nhiệt độ không khí, độ ẩm không khí, áp suất khí quyển, gió, hiện tượng khí tượng, mây được xác định tương ứng bằng định mức các yếu tố khí tượng: tại mục tiểu 1.1, mục I, phần A, phần II Thông tư này.

1.4.2. Gió trên cao

1.4.2.1. Định mức lao động

1.4.2.1.1. Nội dung công việc

Nội dung công việc thực hiện theo quy định tại Thông tư số 14/2022/TT-BTNMT ngày 27 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc khí tượng, như sau:

a) Công tác ngoại nghiệp

+ Giám sát hệ thống điều chế hydro;

+ Chuẩn bị vật tư, tài liệu, kiểm tra máy móc thiết bị, tính toán sức nâng để bơm bóng pilot;

+ Chuẩn bị bơm bóng;

+ Lắp đặt máy kinh vĩ;

+ Thả bóng pilot, quan trắc gió trên cao (góc cao, góc hướng);

+ Vệ sinh thiết bị và công trình trạm;

+ Cắt cỏ, sơn hàng rào vườn quan trắc và các thiết bị điều chế khí Hydro.

b) Công tác nội nghiệp

+ Nhập số liệu góc cao góc hướng vào phần mềm quan trắc;

+ Kiểm soát, quy toán các đặc trưng của các yếu tố đo trong kỳ quan trắc;

+ Kiểm tra, truyền mã điện và số liệu quan trắc;

+ Lập các báo cáo: báo cáo hoạt động trạm đo gió trên cao bằng máy kinh vĩ quang học; báo cáo sự cố (báo cáo đột xuất được thực hiện ngay khi xảy ra sự cố);

+ Quản lý, duy tu, bảo dưỡng công trình trạm theo phân cấp.

1.4.2.1.2. Định biên

Bảng số 445

ĐVT: người

TT	Loại lao động / Hạng mục	Lao động kỹ thuật	Số lượng nhóm
		QTV4(3)	
I	Công tác ngoại nghiệp	1	1
II	Công tác nội nghiệp	1	1

1.4.2.1.3. Định mức

Bảng số 446

ĐVT: công/lần đo

TT	Hạng mục công việc	ĐVT	Định mức QTV4(3)
I	**Công tác ngoại nghiệp**	**công**	**0,22365**
1	*Hao phí lao động trực tiếp*	công	0,20167
2	*Hao phí thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương đối với lao động trực tiếp*	công	0,02198
II	**Công tác nội nghiệp**	**công**	**0,05337**
1	*Hao phí lao động trực tiếp*	công	0,04813
2	*Hao phí thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương đối với lao động trực tiếp*	công	0,00524

1.4.2.2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 447

ĐVT: ca thiết bị/lần đo

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Định mức	
			SD	DP
I	**Ngoại nghiệp**			
1	Hàng rào vườn 26 x26m	bộ	0,18333	
2	Máy kinh vĩ quang học	bộ	0,46667	0,02333
3	Bộ điện cực	bộ	0,12500	0,00625
4	Bộ tách khí hyđrô	bộ	0,12500	0,00625
5	Bình hồi lưu	bộ	0,12500	0,00625
6	Bộ cân bằng áp suất	bộ	0,12500	0,00625
7	Tủ điện cho bộ điện cực	bộ	0,12500	0,00625
8	Thùng chứa khí hyđrô	chiếc	0,12500	0,00625
9	Giàn lạnh sấy khí Hydro	bộ	0,12500	0,00625
10	Máy phát điện (chỉ dùng khi mất điện) loại 2,2KVA	chiếc	0,00833	
II	**Nội nghiệp**			
1	Máy tính cài phần mềm chuyên dụng	bộ	0,26667	0,01333
2	Máy in	chiếc	0,01250	
3	Điều hòa nhiệt độ (12000BTU)	bộ	0,50000	

1.4.2.3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 448

ĐVT: ca dụng cụ/lần đo

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	THSD	Mức tiêu hao	
				SD	DP
I	**Ngoại nghiệp**				
1	Đèn pin	cái	24	0,01042	
2	Quần áo BHLĐ	bộ	12	0,55000	
3	Giầy BHLĐ	đôi	12	0,18333	
4	Mũ/Nón	chiếc	12	0,55000	
5	Xô đựng nước 15lít	chiếc	12	0,00625	
6	Ca múc nước cất	chiếc	12	0,00625	
7	Can nhựa 20 lít đựng nước cất	chiếc	36	0,75000	
8	Phễu	cái	12	0,00625	
9	Bộ bơm bóng pilot (quả cân, vòi, van)	bộ	36	0,04167	0,00208
10	Cân đĩa (0 - 2kg)	chiếc	60	0,02083	
11	Đèn thắp sáng bảo vệ 0,1kW	bộ	12	0,12500	
12	Máy bơm nước	cái	96	0,02083	
13	Đồng hồ báo phút chuyên dụng	chiếc	36	0,04167	0,00208
14	Máy cắt cỏ	cái	60	0,02083	
15	Găng tay BHLĐ	đôi	3	0,04167	

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	THSD	Mức tiêu hao	
				SD	DP
16	Khẩu trang y tế	hộp	12	0,37500	
17	Can đựng xăng, loại 20lít	chiếc	24	0,12500	
II	**Nội nghiệp**				
1	Đèn neon 0,04kW	bộ	36	0,50000	
2	Bộ bàn ghế làm việc	cái	96	0,50000	
3	Quạt trần 0,1kW	cái	60	0,06250	
4	Quạt cây 0,045kW	cái	60	0,02083	
5	Điện thoại bàn	chiếc	60	0,02083	
6	Áo blu	chiếc	12	0,75000	
7	Bút đánh dấu dòng	chiếc	12	0,02083	
8	Bút phủ trắng	chiếc	12	0,02083	
9	Bút bi	chiếc	12	0,06250	
10	Bút chì kim + ruột	chiếc	12	0,04167	
11	Bộ chia mạng (Switch)	bộ	60	0,02083	
12	Modem truyền dữ liệu	cái	60	0,02083	
13	Bàn phím máy tính	chiếc	36	0,04167	
14	Chuột máy tính	chiếc	12	0,04167	
15	Tủ đựng tài liệu	cái	96	0,25000	
16	Ổn áp	bộ	96	0,02083	
17	Dập gim to, nhỏ	cái	36	0,02083	
18	Kéo cắt giấy	cái	24	0,02083	

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	THSD	Mức tiêu hao	
				SD	DP
19	Dao dọc giấy	chiếc	12	0,02083	
20	Cái cắt băng dính	chiếc	12	0,02083	
21	Bàn dập đục lỗ tài liệu	chiếc	12	0,02083	
22	Thước nhựa loại 30cm, 50cm	chiếc	12	0,02083	
23	Hộp đựng bút	chiếc	12	0,02083	
24	Luật khí tượng thủy văn và các văn bản hướng dẫn liên quan đến Luật	quyển	60	0,02083	
25	Hồ sơ kỹ thuật trạm	quyển	60	0,02083	
26	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc khí tượng trên cao	quyển	60	0,02083	
27	TCVN 12636-6:2020 Phần 7 - Quan trắc gió trên cao	quyển	60	0,02083	
28	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc khí tượng	quyển	60	0,02083	
29	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Mã luật khí tượng cao không	quyển	60	0,02083	
30	Quy định kiểm tra, kiểm soát, đánh giá chất lượng tài liệu khí tượng cao không	quyển	60	0,02083	

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	THSD	Mức tiêu hao	
				SD	DP
31	Quy định đánh giá hoạt động mạng lưới trạm khí tượng thủy văn	quyển	60	0,02083	
32	Hướng dẫn bảo dưỡng, bảo quản thiết bị khí tượng cao không	quyển	60	0,02083	
33	Quy trình vận hành thiết bị điều chế hyđrô	quyển	60	0,02083	
34	Tóm tắt mã luật TEMP	tờ	60	0,02083	
35	Tóm tắt mã luật CLIMAT TEMP	tờ	60	0,02083	
36	Bàn ghế hội họp	bộ	96	0,02083	
37	Bộ dụng cụ cơ khí	bộ	60	0,00208	
38	Bút dạ	chiếc	12	0,01042	
39	Đồng hồ treo tường	chiếc	60	0,04167	
40	Bảng nội quy trạm	chiếc	36	0,02083	
41	Bảng trắng	cái	36	0,02083	
42	Bình cứu hỏa	bình	24	0,08333	
43	Biển cấm lửa	chiếc	60	0,02083	
44	Bảng nội quy phòng cháy	chiếc	60	0,02083	
45	Ổ cắm điện di động lioa	chiếc	48	0,04167	
46	Bộ ấm chén	bộ	24	0,02083	
47	Phích đun nước	chiếc	24	0,02083	

1.4.2.4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 449

ĐVT: ca vật liệu/lần đo

TT	Danh mục vật tư	ĐVT	Mức tiêu hao	
			SD	DP
I	**Ngoại nghiệp**			
1	Pin 1,5V	cục	0,00822	
2	Sổ công tác	quyển	0,00548	
3	Pin đồng hồ báo phút chuyên dụng	cục	0,00822	
4	Cồn lau máy	lít	0,00548	
5	Dầu tra máy	lít	0,00055	
6	Khăn lau máy	cái	0,00822	
7	Sơn chống gỉ	kg	0,00548	
8	Sơn trắng	kg	0,01096	
9	Sơn tĩnh điện phun vỏ thiết bị điều chế hyđrô	kg	0,00548	
10	Chổi sơn	chiếc	0,00548	
11	Bàn chải đánh gỉ	chiếc	0,00548	
12	Nước cất	lít	1,49315	0,14932
13	Kali hiđrôxít (KOH) tinh khiết điện phân Hyđrô	kg	0,04110	0,00411
14	Bóng pilot số 10	quả	0,16438	0,01644
15	Bóng pilot số 20	quả	0,78082	0,07808
16	Bóng pilot số 30	quả	0,16438	0,01644

TT	Danh mục vật tư	ĐVT	Mức tiêu hao	
			SD	DP
17	Dây buộc bóng	m	0,89041	
18	Nước sạch	m^3	0,59178	
II	**Nội nghiệp**			
1	Giấy A4	gram	0,00274	
2	Hộp mực máy in đen trắng	hộp	0,00274	
3	Cặp càng cua	chiếc	0,00274	
4	Ghim vòng	hộp	0,00274	
5	Băng dính to	cuộn	0,00274	
6	Băng dính nhỏ	cuộn	0,00274	
7	Ghim bấm	hộp	0,00274	
8	Tẩy	cục	0,00274	
9	Túi clear bag	cái	0,00822	
10	Hồ dán	lọ	0,00274	
11	Giấy vệ sinh	cuộn	0,01096	

1.4.2.5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 450

ĐVT: ca năng lượng/lần đo

TT	Danh mục năng lượng	ĐVT	Mức tiêu hao
I	**Ngoại nghiệp**		
1	Điện đèn thắp sáng bảo vệ 0,1 kw	kWh	0,10000
2	Điện bộ điện cực	kWh	3,00000

TT	Danh mục năng lượng	ĐVT	Mức tiêu hao
3	Điện máy bơm nước 0,35 kW	kWh	0,05832
II	**Nội nghiệp**		
1	Điện máy vi tính tác nghiệp 0,4 kW/giờ	kWh	0,85334
2	Điện máy in 0,45 kW	kWh	0,04500
3	Điện điều hòa nhiệt độ (12000BTU) 2,2 kW	kWh	8,80000
4	Điện đèn neon 0,04 kW	kWh	0,16000
5	Điện quạt trần 0,1 kW	kWh	0,05000
6	Điện quạt cây 0,045 kW	kWh	0,00750
7	Điện phích đun nước	kWh	0,16664
8	Điện bộ lưu điện 1000 VA	kWh	0,09998
9	Điện thoại	phút	1,33333
10	Cước internet	gói	0,00002
11	Điện hao phí đường dây 5%	kWh	0,66704

1.4.2.6. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 451

ĐVT: ca nhiên liệu/lần đo

TT	Danh mục nhiên liệu	ĐVT	Định mức
	Nội nghiệp		
1	Máy phát điện (dùng khi mất điện 2h/tháng, 1,5lít/h)	lít	0,10000
2	Máy cắt cỏ (tháng 2 lần, mỗi lần 3h, 1,5 lít/1h)	lít	0,30000

1.5. Quan trắc Ô-dôn và Bức xạ cực tím

1.5.1. Tổng lượng Ô-dôn khí quyển

1.5.1.1. Định mức lao động

1.5.1.1.1. Nội dung công việc

Nội dung công việc thực hiện theo quy định tại Thông tư số 15/2022/TT-BTNMT ngày 27 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy định kỹ thuật về quan trắc ra đa thời tiết và ô-dôn - bức xạ cực tím, như sau:

a) Công tác ngoại nghiệp

- Vệ sinh thiết bị hàng ngày;

- Kiểm tra tình trạng thiết bị Brewer và Tracker;

- Quản lý, duy tu, bảo dưỡng công trình trạm theo phân cấp

+ Vệ sinh đĩa quay Tracker

+ Kiểm tra đèn UV;

+ Hiệu chỉnh vị trí mặt trời;

+ Thay hạt ẩm

b) Công tác nội nghiệp

- Kiểm tra thông số kỹ thuật hàng ngày, ghi kết quả kiểm tra vào bảng Brewer log form;

- Thu thập, kiểm soát và truyền số liệu các yếu tố tổng lượng ô-dôn (TLO3), cường độ bức xạ cực tím (BXCT), Tổng lượng SO2 (TLSO2);

- Giám sát hoạt động của thiết bị, xử lý các sự cố;

- Thống kê, tính toán các đặc trưng của yếu tố đo;

- Lập các báo cáo: Báo cáo hoạt động trạm quan trắc tổng lượng ô-dôn khí quyển và bức xạ cực tím tháng, báo cáo ô-dôn tháng, BREWER LOG FORM…

1.5.1.1.2. Định biên

Bảng số 452

ĐVT: người

TT	Loại lao động / Hạng mục	Lao động kỹ thuật		Số lượng nhóm
		QTV4 (2)	QTV3(1)	
I	Công tác ngoại nghiệp	1	1	2
II	Công tác nội nghiệp	1	1	2

1.5.1.1.3. Định mức

Bảng số 453

ĐVT: công/lần đo

TT	Hạng mục công việc	ĐTV	Định mức	
			QTV4 (2)	QTV 3(1)
I	**Công tác ngoại nghiệp**	**công**	**0,07046**	**0,08087**
1	*Hao phí lao động trực tiếp*	công	0,06354	0,07292
2	*Hao phí thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương đối với lao động trực tiếp*	công	0,00692	0,00795
II	**Công tác nội nghiệp**	**công**	**0,27724**	**0,09704**
1	*Hao phí lao động trực tiếp*	công	0,25000	0,08750
2	*Hao phí thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương đối với lao động trực tiếp*	công	0,02724	0,00954

1.5.1.2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 454

ĐVT: ca thiết bị/lần đo

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Định mức	
			SD	DP
I	**Ngoại nghiệp**			
1	Bộ Thiết bị đo tổng lượng ô-dôn - bức xạ cực tím	bộ	0,50000	0,02500
1.1	Bộ nguồn chính: +24VDC; -12VDC; 5VDC			
1.2	Bộ chuyển đổi tín hiệu chuẩn RS422 và cáp truyền dẫn			
1.3	Bộ nguồn +12VDC			
	Bộ nguồn +5VDC 10A			
1.4	Động cơ bước điều khiển truyền động góc phương vị			
1.5	Động cơ bước điều chỉnh Hệ thống ống kính quang phổ kế			
1.6	Bộ cảm biến nhiệt độ			
1.7	Bộ cảm biến độ ẩm			
1.8	Main và Bộ xử lý			
1.9	Hệ thống cơ khí truyền động Bộ chi tiết cơ khí truyền động, giám sát hành trình cho Micrometer			
1.10	Bộ chi tiết cơ khí tự động điều chỉnh lựa chọn bước sóng cho quang phổ kế			
1.11	Bộ cảm biến hành trình bằng hồng ngoại			
1.12	Hệ thống nối đất bảo vệ Thiết bị			

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Định mức	
			SD	DP
2	Quang phổ kế	bộ	0,50000	0,02500
3	Bộ kiểm tra đèn cực tím của máy đo bức xạ ô-dôn cực tím tự động	bộ	0,01323	0,00066
4	Máy phát điện (chỉ dùng khi mất điện) loại 2,2KVA	chiếc	0,00417	
5	Bộ chống sét trực tiếp	bộ	0,50000	
6	Thiết bị cắt lọc sét đường nguồn cấp điện	bộ	0,50000	
7	Thiết bị cắt lọc sét đường nguồn tín hiệu	bộ	0,50000	
II	**Nội nghiệp**			
1	Máy tính ghi dữ liệu và phần mềm điều khiển chuyên dụng	chiếc	0,50000	0,02500
2	Máy sấy hạt ẩm	bộ	0,00208	
3	Máy in	chiếc	0,00938	
4	Bộ ổn áp	bộ	0,50000	
5	Điều hòa nhiệt độ (12000BTU)	bộ	0,50000	

1.5.1.3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 455

ĐVT: ca dụng cụ/lần đo

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	THSD	Mức tiêu hao
I	**Ngoại nghiệp**			
1	Bộ dụng cụ cơ khí	bộ	60	0,00104
2	Máy sấy (sấy vòm kính quan sát)	chiếc	24	0,01042
3	Xịt vòm UV, các cửa sổ lăng kính và viewport	cái	12	0,01042

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	THSD	Mức tiêu hao
4	Đèn thắp sáng bảo vệ 0,1kW	bộ	12	0,12500
5	Đèn pin (sử dụng khoảng 20 lần/năm)	cái	24	0,00313
6	Quần áo bảo hộ lao động chuyên dụng	bộ	12	0,14583
7	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	3	0,14583
8	Kính râm	chiếc	24	0,14583
9	Ủng	đôi	12	0,14583
10	Mũ	chiếc	12	0,14583
II	**Nội nghiệp**			
1	Modem truyền dữ liệu	chiếc	60	0,50000
2	Bộ chia mạng (Switch)	bộ	60	0,50000
3	Bàn ghế làm việc	bộ	96	0,50000
4	Tủ đựng tài liệu	cái	96	0,50000
5	Bàn ghế hội họp	bộ	96	0,50000
6	Máy tính cầm tay (calculator)	chiếc	60	0,50000
7	Đèn neon 0,04 kW	bộ	36	1,00000
8	Quạt trần 0,1 kW	bộ	60	0,25000
9	Quạt cây 0,045 kW	chiếc	60	0,25000
10	Dập gim to	cái	36	0,00208
11	Kéo cắt giấy	cái	24	0,00208
12	Dao dọc giấy	chiếc	12	0,00208
13	Cái cắt băng dính	chiếc	12	0,00208
14	Bút bi (xanh và đỏ)	chiếc	12	0,02500
15	Bút chì kim + ruột	chiếc	12	0,00625

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	THSD	Mức tiêu hao
16	Bút xóa	chiếc	12	0,00833
17	Bút đánh dấu dòng	chiếc	12	0,00417
18	Bút dạ	chiếc	12	0,00417
19	Bàn dập đục lỗ tài liệu	chiếc	12	0,00208
20	Đồng hồ treo tường	chiếc	60	0,50000
21	Điện thoại cố định	chiếc	60	0,00521
22	Chuột máy tính	chiếc	12	1,00000
23	Bàn phím máy tính	chiếc	36	0,00417
24	Thước nhựa loại 30cm, 50cm	chiếc	12	0,00417
25	Hộp đựng bút	chiếc	12	0,50000
26	Cặp kẹp sổ quan trắc	chiếc	12	1,00000
27	Bộ lưu điện (UPS), công suất 1000VA	bộ	96	0,50000
28	Bảng nội quy trạm	chiếc	60	0,50000
29	Bảng trắng	cái	36	0,50000
30	Bình cứu hỏa	bình	24	0,00042
31	Ổ cắm điện di động lioa	chiếc	48	1,00000
32	Can đựng xăng, loại 20lít	chiếc	24	0,50000
33	Bộ ấm chén	bộ	24	0,50000
34	Phích đun nước tự động	chiếc	24	0,50000
35	Máy bơm nước	cái	96	0,03125
36	Xô đựng nước 15lít	chiếc	12	0,50000
37	Luật Khí tượng Thủy văn và các văn bản hướng dẫn liên quan đến Luật	quyển	60	0,50000

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	THSD	Mức tiêu hao
38	TCVN 9385:2012 BS 6651:1999 chống sét cho công trình xây dựng - hướng dẫn thiết kế, kiểm tra và bảo trì hệ thống,	quyển	60	0,50000
39	QCVN 06:2020/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình	quyển	60	0,50000
40	Thông tư số 57/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường: Ban hành Quy định kỹ thuật về hiệu chuẩn, kiểm tra, bảo dưỡng, bảo quản và Định mức kinh tế - kỹ thuật về bảo dưỡng, kiểm tra định kỳ thiết bị khí tượng cao không	quyển	60	0,50000
41	Thông tư số 44/2017/TT-BTNMT ngày 23/10/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật về quan trắc ra đa thời tiết và ô-dôn-bức xạ cực tím	quyển	60	0,50000
42	TCVN 12635-4:2021, Phần 4 - Vị trí công trình quan trắc đối với trạm khí tượng trên cao, ô-dôn - bức xạ cực tím và ra đa thời tiết,	quyển	60	0,50000
43	TCVN 12636-4:2020 Quan trắc khí tượng thủy văn - Phần 5: Quan trắc tổng lượng ô-dôn khí quyển và bức xạ cực tím	quyển	60	0,50000
44	Thông tư 18/2022/TT-BTNMT Quy định nội dung quan trắc khí tượng thủy văn đối với trạm	quyển	60	0,50000

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	THSD	Mức tiêu hao
	thuộc mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia			
45	Quy định kiểm soát số liệu tại các trạm Khí tượng cao không	quyển	60	0,50000
46	Hướng dẫn bảo dưỡng, bảo quản thiết bị Khí tượng cao không	quyển	60	0,50000
47	Quy định phân cấp Duy tu, bảo dưỡng thiết bị Khí tượng cao không	quyển	60	0,50000
48	Quy định nội dung đánh giá chất lượng hoạt động mạng lưới quan trắc khí tượng trên cao, ô-dôn - bức xạ cực tím	quyển	60	0,50000
49	Thông tư số 43/2017/TT-BTNMT về quy định kỹ thuật kiểm tra trạm Khí tượng trên cao và ra đa thời tiết	quyển	60	0,50000
50	Hồ sơ kỹ thuật trạm	quyển	60	0,50000
51	Quy trình vận hành khai thác, bảo dưỡng, bảo quản trạm quan trắc ô-dôn, bức xạ cực tím bằng máy quang phổ kế Brewer MK-III	quyển	60	0,50000
52	Quy chế an toàn lao động trạm khí tượng cao không	quyển	60	0,50000
53	Thông tư 48/2017/TT-BTNMT về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật Khí tượng trên cao và Rada thời tiết	quyển	60	0,50000

1.5.1.4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 456

ĐVT: ca vật liệu/lần đo

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức tiêu hao
I	**Ngoại nghiệp**		
1	Đèn cực tím chuyên dụng (5đèn, sử dụng 48 lần trong 2 năm)	chiếc	0,00342
2	Đèn Thủy ngân	chiếc	0,00137
3	Đèn Halogel	chiếc	0,00137
4	Hạt ẩm Silicagel loại to dùng cho quang phổ kế	kg	0,00274
5	Hạt ẩm Silicagel loại nhỏ dùng cho quang phổ kế	kg	0,00274
6	Hạt ẩm Clay (làm từ đất sét hoạt tính) dùng cho quang phổ kế	kg	0,00137
7	Cồn ethanol 900	lit	0,00411
8	Khăn lau máy	cái	0,01644
9	Nước sạch	m^3	0,23014
II	**Nội nghiệp**		
1	Giấy A4	gram	0,00274
2	Hộp mực máy in đen trắng	hộp	0,00137
3	Cặp càng cua	chiếc	0,00274
4	Bìa mầu A4	tờ	0,04110
5	Ghim vòng	hộp	0,00137
6	Ghim bấm	hộp	0,00274
7	Băng dính to	cuộn	0,00137
8	Băng dính nhỏ	cuộn	0,00137

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức tiêu hao
9	Hồ dán	lọ	0,00137
10	Sổ công tác	quyển	0,00274
11	Tẩy	cục	0,00137
12	Túi clear bag	cái	0,01644
13	Khăn giấy khô	hộp	0,00822
14	Xà phòng bột	kg	0,00137
15	Pin đồng hồ, điều khiển, đèn	đôi	0,00822
16	Giấy vệ sinh	cuộn	0,04110

1.5.1.5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 457

ĐVT: ca năng lượng/lần đo

TT	Danh mục năng lượng	ĐVT	Mức tiêu hao
I	**Ngoại nghiệp**		
1	Điện thiết bị đo tổng lượng ô-dôn và bức xạ cực tím 0,6 kW/giờ, hoạt động 24/24giờ	kWh	2,40000
II	**Nội nghiệp**		
1	Điện máy tính trạm 0,4 kW/giờ, hoạt động 24/24 giờ	kWh	1,60000
2	Điện máy in 0,45kW	kWh	0,03377
3	Điện điều hòa nhiệt độ (12000BTU) 2,2kW	kWh	8,80000
4	Điện máy sấy hạt ẩm 2,5kW	kWh	0,04160
5	Điện quạt cây 0,045kW	kWh	0,20000
6	Điện quạt trần 0,1kW	kWh	0,90000

TT	Danh mục năng lượng	ĐVT	Mức tiêu hao
7	Điện phích đun nước	kWh	4,00000
8	Điện máy bơm nước 0,35kW	kWh	0,08750
9	Điện đèn thắp sáng bảo vệ 0,1kw	kWh	0,10000
10	Điện đèn neon 0,04kW	kWh	0,32000
11	Điện thoại	phút	0,66667
12	Cước internet	gói	0,00002
13	Điện hao phí đường dây 5%	kWh	0,92414

1.5.1.6. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 458

ĐVT: ca nhiên liệu/lần đo

TT	Danh mục nhiên liệu	ĐVT	Mức tiêu hao
	Nội nghiệp		
1	Máy phát điện (dùng khi mát điện 2h/tháng, 1,5lít/h)	lít	0,05000

1.5.2. Cường độ bức xạ cực tím

1.5.2.1. Định mức lao động

1.5.2.1.1. Nội dung công việc

Theo quy định tại tiểu mục 1.5.1.1.1, mục 1.5.1.1, hạng mục 1.5, phần E, phần II Thông tư này.

1.5.2.1.2. Định biên

Theo quy định tại tiểu mục 1.5.1.1.2, mục 1.5.1.1, hạng mục 1.5, phần E, phần II Thông tư này.

1.5.2.1.3 Định mức

Theo quy định tại tiểu mục 1.5.1.1.3, mục 1.5.1.1, hạng mục 1.5, phần E, phần II Thông tư này.

1.5.2.2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Theo quy định tại mục 1.5.1.2, hạng mục 1.5, phần E, phần II Thông tư này.

1.5.2.3. Định mức dụng cụ lao động

Theo quy định tại mục 1.5.1.3, hạng mục 1.5, phần E, phần II Thông tư này.

1.5.2.4. Định mức tiêu hao vật liệu

Theo quy định tại mục 1.5.1.4, hạng mục 1.5, phần E, phần II Thông tư này.

1.5.2.5. Định mức tiêu hao năng lượng

Theo quy định tại mục 1.5.1.5, hạng mục 1.5, phần E, phần II Thông tư này.

1.5.2.6. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Theo quy định tại mục 1.5.1.6, hạng mục 1.5, phần E, phần II Thông tư này.

II. Định mức đánh giá chất lượng tài liệu quan trắc khí tượng trên cao

2.1. Đánh giá chất lượng tài liệu ra đa thời tiết

2.1.1. Định mức lao động

2.1.1.1. Nội dung công việc

Nội dung công việc thực hiện theo quy định tại Thông tư số 04/2022/TT-BTNMT ngày 03 tháng 6 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy định kỹ thuật kiểm tra, kiểm soát, đánh giá chất lượng tài liệu khí tượng trên cao, ra đa thời tiết, ô-dôn và bức xạ cực tím, như sau:

- Đánh giá tính pháp lý, đầy đủ, thống nhất của tài liệu giấy và số: Nhận tài liệu; đánh giá tài liệu thông qua báo cáo và thông qua số liệu lưu trên vật mang tin học;

- Đánh giá công trình, thiết bị quan trắc, vật tư tiêu hao: đánh giá thông qua báo cáo và sổ theo dõi giám sát hàng ngày hoạt động của mạng lưới ra đa thời tiết;

- Đánh giá chế độ quan trắc, phương pháp quan trắc: kiểm tra chế độ quan trắc, cách đặt trình, lập lịch quan trắc và các thông số kỹ thuật trong chương trình quan trắc;

- Đánh giá tính hợp lý theo không gian, thời gian; tính đầy đủ, chính xác yếu tố quan trắc;

- Đánh giá tình trạng vật lý, hình thức của tài liệu; tổng hợp kết quả đánh giá chất lượng tài liệu.

2.1.1.2. Định biên

Bảng số 459

ĐVT: người

Loại lao động / Hạng mục	Lao động kỹ thuật				Nhóm
	KSV3(2)	KSV3(5)	KSV3(8)	KSV2(2)	
Công tác nội nghiệp	1	1	1	1	4

2.1.1.3. Định mức

Bảng số 460

ĐVT: công/tài liệu tháng/trạm

TT	Hạng mục công việc	ĐVT	Định mức lao động			
			KSV3(2)	KSV3(5)	KSV3(8)	KSV2(2)
1	Hao phí lao động trực tiếp	công	0,04167	8,45833	0,06250	0,16667
2	Hao phí thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương đối với lao động trực tiếp	công	0,00454	0,92174	0,00681	0,01816

2.1.2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 461

ĐVT: ca thiết bị/tài liệu tháng/trạm

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Định mức
1	Máy tính kèm phần mềm hiển thị, phân tích thông tin ra đa	bộ	8,45833
2	Máy vi tính	bộ	0,12500
3	Điều hòa nhiệt độ (12000BTU)	bộ	8,72917
4	Máy in	chiếc	0,02083
5	Máy scan khổ A4	chiếc	0,02083

2.1.3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 462

ĐVT: ca dụng cụ/tài liệu tháng/trạm

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn sử dụng (tháng)	Mức tiêu hao
1	Chuột máy tính	cái	12	12,8750
2	Bàn phím máy vi tính	cái	36	12,8750
3	Bàn ghế làm việc	bộ	96	0,07292
4	Bàn ghế hội họp	bộ	96	0,01458
5	Đèn neon 0,04 kW	bộ	36	3,49167
6	Quạt cây 0,045 kW	cái	60	0,87292
7	Modem truyền dữ liệu	cái	60	0,85833
8	Bộ chia mạng (Switch)	bộ	60	0,85833
9	Bộ lưu điện	cái	60	12,8750
10	Tủ đựng tài liệu	cái	96	4,36458
11	Dập gim to	cái	36	0,00208
12	Đồng hồ treo tường	cái	60	0,87292
13	Bảng trắng	cái	36	0,00042
14	Bấm lỗ tài liệu	cái	36	0,00042
15	Dao dọc giấy	cái	12	0,00042
16	Kéo cắt giấy	cái	24	0,00042
17	Máy tính cầm tay	cái	60	0,00208
18	Ổ cắm rời (dây dài 5m)	cái	12	8,72917
19	USB 8GB	cái	12	0,02083
20	Thước nhựa 60cm	cái	36	0,00208
21	Bàn, ghế để máy vi tính	bộ	96	13,0000
22	Bản đồ theo dõi bão	bản	60	0,00042

2.1.4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 463

ĐVT: vật liệu/tài liệu tháng/trạm

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức tiêu hao
1	Băng dính to	cuộn	0,16667
2	Băng dính nhỏ	cuộn	0,16667
3	Bút bi	cái	0,50000
4	Bút chì kim	cái	0,08333
5	Bút đánh dấu	cái	0,16667
6	Bút dạ	cái	0,16667
7	Bút xóa	cái	0,16667
8	Cặp tài liệu đục lỗ	cái	0,04167
9	Ghim kẹp	hộp	0,16667
10	Ghim (nhỏ, to)	hộp	0,16667
11	Giấy A4	gram	0,05000
12	Hồ dán	lọ	0,08333
13	Hộp mực máy in	hộp	0,01667
14	Túi clear bag	cái	0,16667
15	Sổ ghi theo dõi giám sát	quyển	0,04167
16	Tẩy	cái	0,08333
17	Giấy vệ sinh	cuộn	0,50000

2.1.5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 464

ĐVT: kWh/tài liệu tháng/trạm

TT	Năng lượng	ĐVT	Mức tiêu hao
1	Điện đèn neon 0,04 kW	kWh	1,11733
2	Điện máy tính kèm phần mềm hiển thị, phân tích thông tin ra đa 0,5 kW	kWh	33,83332

TT	Năng lượng	ĐVT	Mức tiêu hao
3	Điện máy vi tính 0,4 kW	kWh	0,40000
4	Điện điều hòa nhiệt độ (12000BTU) 2,2 kW	kWh	15,36334
5	Điện máy in 0,45 kW	kWh	0,07499
6	Điện máy scan 0,02 kW	kWh	0,00333
7	Điện quạt cây 0,045 kW	kWh	0,31425
8	Điện hao phí đường dây 5%	kWh	2,55533

2.2. Đánh giá chất lượng tài liệu thám không vô tuyến

Định mức đánh giá chất lượng tài liệu thám không vô tuyến, xây dựng cho đánh giá tài liệu thám không vô tuyến trạm quan trắc 2 ca trong ngày. Trường hợp tài liệu thám không vô tuyến quan trắc 1 ca trong một ngày, định mức được xác định bằng định mức đánh giá chất lượng tài liệu trạm thám không vô tuyến quan trắc 2 ca trong một ngày nhân với 0,5.

2.2.1. Định mức lao động

2.2.1.1. Nội dung công việc

Nội dung công việc thực hiện theo quy định tại Thông tư số 04/2022/TT-BTNMT ngày 03 tháng 6 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy định kỹ thuật kiểm tra, kiểm soát, đánh giá chất lượng tài liệu khí tượng trên cao, ra đa thời tiết, ô-dôn và bức xạ cực tím, như sau:

- Tính pháp lý, đầy đủ, thống nhất của tài liệu giấy và tệp số

+ Tính đầy đủ từ khi bắt đầu nhận tài liệu đánh giá;

+ Tính đầy đủ của tài liệu khi kết thúc kiểm tra việc đánh giá;

- Phương pháp quan trắc, hiệu chỉnh phương tiện và dụng cụ đo

+ Đánh giá dung lượng số liệu;

+ Đánh giá chất lượng số liệu in trên giấy;

+ Phương pháp quan trắc;

+ Hiệu chỉnh phương tiện và dụng cụ đo;

- Tính toán số liệu và mã điện

+ Tải số liệu lên phần mềm MW41;

+ Đánh giá số liệu.

- Tính hợp lý số liệu theo không gian, thời gian, và yếu tố quan trắc

+ Hợp lý giữa số liệu quan trắc trực tiếp với số liệu trên máy tính;

+ Tính hợp lý theo không gian, theo vùng miền, phạm vi toàn quốc (tương quan số liệu quan trắc giữa các trạm);

+ Tính hợp lý theo thời gian.

- Tình trạng vật lý, hình thức tài liệu.

2.2.1.2. Định biên

Bảng số 465

ĐVT: người

TT	Loại lao động / Hạng mục	Lao động kỹ thuật			Nhóm
		KSV3(1)	KSV3(8)	KSV2(4)	
1	Công việc nội nghiệp	1	1	1	3

2.2.1.3. Định mức

Bảng số 466

ĐVT: công/tài liệu tháng/trạm

TT	Hạng mục công việc	Định mức lao động		
		KSV3(1)	KSV3(8)	KSV2(4)
1	Hao phí lao động trực tiếp	0,62350	1,25775	1,08038
2	Hao phí thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương đối với lao động trực tiếp	0,06795	0,13706	0,11773

2.2.2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 467

ĐVT: ca thiết bị/tài liệu tháng/trạm

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Mức tiêu hao
1	Điều hòa nhiệt độ (12000BTU)	bộ	0,61621
2	Máy in	cái	0,13957
3	Máy vi tính	bộ	1,82634
4	Máy tính xách tay	cái	0,13067

2.2.3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 468

ĐVT: ca dụng cụ/tài liệu tháng/trạm

TT	Danh mục	ĐVT	THSD (tháng)	Mức tiêu hao
1	Bàn phím máy tính	cái	36	4,98904
2	Bàn ghế hội họp	bộ	96	0,65333
3	Bộ bàn ghế làm việc	bộ	96	5,22661
4	Bộ lưu điện	cái	60	4,92965
5	Chuột máy tính	cái	12	4,98904
6	Công tắc, ổ cắm điện	cái	60	2,61331
7	Đèn neon 0,04 kW	bộ	36	39,19959
8	Giá để tài liệu	cái	60	0,65333
9	Quạt cây 0,045 kW	cái	60	0,65333
10	Tủ để tài liệu	cái	96	5,22661
	Dụng cụ phụ trợ			
11	Bấm lỗ tài liệu	cái	36	0,07276
12	Bảng trắng	cái	36	0,32666
13	Dao	cái	12	0,16036
14	Dập ghim nhỏ	cái	36	0,31627
15	Dập ghim to	cái	36	0,21085
16	Đồng hồ treo tường	cái	60	0,60730
17	Dùi sắt	cái	24	0,02970
18	Gọt bút chì	cái	12	0,76172
19	Kéo cắt giấy	cái	24	0,16036

TT	Danh mục	ĐVT	THSD (tháng)	Mức tiêu hao
20	Máy tính cầm tay	cái	60	0,59393
21	Ổ cắm rời (dây dài 5m)	cái	12	1,84862
22	Ổ cứng di động	cái	36	0,47515
23	Thước nhựa 60cm	cái	36	0,09503
24	USB 8GB	cái	12	0,40833

2.2.4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 469

ĐVT: vật liệu/tài liệu tháng/trạm

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức tiêu hao
1	Băng dính to	cuộn	0,01980
2	Bút bi	cái	0,35636
3	Bút chì đen	cái	0,02970
4	Bút chì kim	cái	0,05939
5	Bút đánh dấu	cái	0,01980
6	Bút dạ	cái	0,02970
7	Bút xóa	cái	0,02970
8	Cặp đựng tài liệu các loại	cái	0,02970
9	Cặp kẹp giấy A4	cái	0,14848
10	Đĩa CD	cái	0,19798
11	Ghim (nhỏ, to, kẹp)	hộp	0,01980
12	Giấy A4	gram	0,03960
13	Giấy ghi nhớ	tờ	0,02970
14	Hồ dán	lọ	0,02970

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức tiêu hao
15	Hộp mực máy in	hộp	0,01980
16	Khay để tài liệu	cái	0,02970
17	Pin các loại	đôi	0,02970
18	Sổ ghi biên bản họp	quyển	0,03960
19	Sổ ghi các lỗi sai	quyển	0,03960
20	Tẩy	cục	0,02970

2.2.5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 470

ĐVT: kWh/tài liệu tháng/trạm

STT	Danh mục năng lượng	ĐVT	Mức tiêu hao
1	Điện đèn neon 0,04 kW	kWh	12,54387
2	Điện điều hòa nhiệt độ (12000BTU) 2,2 kW	kWh	10,84530
3	Điện máy in 0,45 kW	kWh	0,50245
4	Điện máy vi tính 0,4 kW	kWh	5,84429
5	Điện máy tính xách tay 0,04 kW	kWh	0,04181
6	Điện quạt cây 0,045 kW	kWh	0,23520
7	Điện hao phí đường dây (5%)	kWh	1,50065

(Tiếp theo Công báo số 269 + 270)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng